

BÁO CÁO THUYẾT MINH
Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực toàn quốc đến
năm 2025, định hướng đến năm 2030

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nước ta có điều kiện sinh thái đa dạng với chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cùng với sự phân hóa địa hình, tạo nên các tiểu vùng sinh thái có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại cây ăn quả khác nhau, trong đó có nhiều loại cây ăn quả có chất lượng, lợi thế xuất khẩu như thanh long, nhãn, vải, chôm chôm, xoài, măng cụt, sầu riêng và nhiều loài cây ăn quả đặc sản từ ôn đới, cận nhiệt đới và nhiệt đới ở các vùng miền khác nhau.

Các tỉnh Miền Bắc có khí hậu nhiệt đới gió mùa, cùng với sự phân hoá của độ cao địa hình tạo nên những tiểu vùng sinh thái đa dạng, có thể phát triển được nhiều loại cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới như chuối, dứa, xoài..., á nhiệt đới như vải, nhãn, hồng, cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi) và một số cây ăn quả ôn đới độc đáo riêng của vùng như lê, đào, mận, mơ...

Miền Nam với thế mạnh phát triển các loại quả nhiệt đới điển hình như thanh long, chuối, dứa, xoài, sầu riêng, chôm chôm, măng cụt và nhiều loại quả khác như nhãn, cam, bưởi, mít, măng cầu...

Trên phạm vi toàn quốc đã hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả hàng hóa tập trung quy mô lớn như: thanh long (Bình Thuận, Long An, Tiền Giang); vải (Bắc Giang, Hải Dương); nhãn (Sơn La, Hưng Yên, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp); cam (Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hậu Giang, Vĩnh Long); bưởi (Hà Nội, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bến Tre); xoài (Sơn La, Khánh Hòa, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang); chôm chôm (Đồng Nai, Bến Tre, Tiền Giang); sầu riêng (Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tiền Giang); chuối (Hưng Yên, Phú Thọ, Quảng Trị, Đồng Nai, Sóc Trăng); nho (Ninh Thuận); na/mãng cầu (Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tây Ninh, Tiền Giang); mận (Lào Cai, Sơn La),...

Thị trường tiêu thụ trái cây thời gian qua có nhiều thuận lợi, số lượng, chủng loại, kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều tăng. Đến nay, sản phẩm trái cây của Việt Nam được xuất đi trên 85 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 10 thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia, Hà Lan, Thái Lan và Singapore (Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 451 triệu USD; năm 2016 đạt 2.457,2 triệu USD; năm 2019 là 3.574,2 triệu USD (đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 26,0%/ năm giai đoạn 2010 - 2019).

Bên cạnh những tiềm năng, lợi thế, sản xuất cây ăn quả nước ta cũng đứng trước thách thức, khó khăn cần tháo gỡ để phát triển bền vững, trong đó

hạn chế lớn nhất là quy mô sản xuất phân tán; năng suất, chất lượng trái cây chậm được cải thiện so với tiềm năng; diện tích sản xuất an toàn, liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ trái cây còn hạn chế; số lượng cơ sở bảo quản, chế biến trái cây còn chưa đáp ứng được về quy mô, công nghệ; việc xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt, biến đổi khí hậu ngày càng tác động mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cây ăn quả nói riêng. Cạnh tranh thương mại giữa các nước và rào cản kỹ thuật từ các nước nhập khẩu cũng đang là một thách thức lớn đối với ngành sản xuất cây ăn quả của nước ta.

Chính vì vậy, việc xây dựng và ban hành ***Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực toàn quốc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*** là cần thiết, nhằm phát triển sản xuất cây ăn quả theo hướng bền vững, an toàn, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên, phục vụ chủ trương cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
- Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030.
- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ

1. Hiện trạng sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả toàn quốc

1.1. Hiện trạng sản xuất cây ăn quả

1.1.1. Diện tích, năng suất, sản lượng và xuất nhập khẩu

Ngành hàng cây ăn quả Việt Nam phát triển theo hướng hàng hoá, có tốc độ phát triển nhanh về quy mô trong những năm gần đây:

- Diện tích cây ăn quả: Giai đoạn từ 2009 - 2018 tổng diện tích cây ăn quả cả nước tăng bình quân 2,8%/năm (tương ứng 23,9 nghìn ha/năm, đạt 989,3 nghìn ha năm 2018. Đến hết năm 2019 diện tích cây ăn quả cả nước đạt 1.067,08 nghìn ha. ĐBSCL là vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực lớn nhất cả nước

(chiếm 33,8%), tiếp đến là TDMNBB (23,2%), ĐBSH (9,3%), DHNTB (8,4%) và Tây Nguyên (7,4%), Bắc Trung bộ (6,8%).

- Năng suất: Nhờ tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi giống cây ăn quả, sản xuất chuyên canh và trình độ canh tác của các nhà vườn được nâng cao, nên năng suất và sản lượng cây ăn quả tăng trưởng mạnh (5-6%/năm): Năng suất bình quân của tất cả các loại cây ăn quả hiện đạt hơn 10 tấn/ha, tăng 1,9 tấn/ha so năm 2005 (8,1 tấn/ha) và tăng 0,8 tấn/ha so năm 2010 (9,2 tấn/ha).

- Sản lượng: Tổng sản lượng quả năm 2019 đạt 11,35 triệu tấn, tăng 5,85 triệu tấn so năm 2005, tăng 4,55 triệu tấn so năm 2010.

- Xuất khẩu trái cây:

+ Nhóm trái cây phổ biến trên thế giới gồm chuối, quả có múi, dưa hấu, táo, nho, xoài, lê, dứa và trái cây nhiệt đới. Chuối là trái cây được trồng nhiều nhất thế giới với sản lượng 148,3 triệu tấn, chiếm 17% tổng sản lượng trái cây toàn cầu; tiếp đến là quả có múi với 146,4 triệu tấn (17%); dưa hấu đứng thứ ba với 117 triệu tấn (14%).

+ Hiện nay sản lượng trái cây nước ta đạt khoảng 11,35 triệu tấn, chiếm khoảng 1,3% tổng sản lượng trái cây thế giới, tỷ trọng còn khiêm tốn so với nguồn cung trái cây trên thế giới. Trong giai đoạn 2010 - 2019, tăng trưởng thương mại trái cây thế giới đạt trung bình 5,3%/năm. Đến năm 2019, tổng thương mại trái cây thế giới đạt 311,0 tỷ USD, trong đó, trái cây tươi đạt 243,3 tỷ USD (chiếm 78,2%), trái cây chế biến đạt 67,7 tỷ USD (21,8%). Trong giai đoạn 2010 - 2019, tăng trưởng nhập khẩu trái cây thế giới đạt trung bình 5,2%/năm. Đến năm 2019, tổng nhập khẩu trái cây thế giới đạt 160,7 tỷ USD, trong đó, trái cây tươi đạt 126,8 tỷ USD (chiếm 78,9% tổng nhập khẩu trái cây thế giới), còn trái cây chế biến đạt 33,9 tỷ USD (21,1%).

+ Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam: Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu rau quả nước ta liên tục tăng trưởng cao: từ 151,5 triệu USD năm 2005 lên 451 triệu USD năm 2010; năm 2019 đạt 3,747 tỷ USD (tăng bình quân 26%/năm giai đoạn 2010 - 2019), trong đó ước tính các giá trị kim ngạch cây ăn quả chiếm khoảng 84,78% giá trị xuất khẩu rau quả.

+ Thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam: Sản phẩm rau quả của Việt Nam năm 2018 đã được xuất đi trên 85 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các thị trường xuất khẩu chính là:

Trung Quốc: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, chuối, dưa hấu, mít, măng cụt (chiếm 81,03% kim ngạch xuất khẩu quả).

Hoa Kỳ: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long, nhãn, vải, chôm chôm, vú sữa, xoài (chiếm 3,94% kim ngạch xuất khẩu quả);

Hàn Quốc: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long (trắng), xoài (chiếm 3,21% kim ngạch xuất khẩu);

Nhật Bản: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long (đỏ, trắng), xoài, vải (chiếm 2,99% kim ngạch xuất khẩu);

Hà Lan: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: chôm chôm, chanh, chanh leo, măng cụt, dứa, thanh long,.. (chiếm 1,65% kim ngạch xuất khẩu quả);

Thái Lan: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long, sầu riêng, chuối, dứa (chiếm 1,35%);

EU: Hầu hết các loại sản phẩm quả (chiếm 1,18% kim ngạch xuất khẩu quả);

Đài Loan: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long (ruột trắng và đỏ), sầu riêng, dứa (chiếm 1,15% kim ngạch xuất khẩu).

Úc: các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: Thanh long, xoài, vải, nhãn (chiếm 1,14% kim ngạch xuất khẩu)

+ Nhóm hàng xuất khẩu: Các loại trái cây xuất khẩu của Việt Nam hết sức đa dạng và phong phú, nhưng chủ yếu vẫn là thanh long, nhãn, sầu riêng, măng cụt, xoài, chuối... Theo Bộ Công thương, năm 2019 thanh long vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu xuất khẩu quả của nước ta, chiếm khoảng 36,0%; nhãn chiếm 9%; sầu riêng 8%; măng cụt 8%; xoài 4%; mít 2%; vải 1%; chôm chôm 1%; các loại trái cây khác chiếm 24% giá trị kim ngạch xuất khẩu trái cây cả nước.

- Nhập khẩu rau quả Việt Nam:

Năm 2010, giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam khoảng 294 triệu USD, năm 2015 giá trị nhập khẩu 622 triệu USD, năm 2016 giá trị nhập khẩu là 925 triệu USD, đến năm 2018 giá trị nhập khẩu rau quả đạt 1.254 triệu USD ... Giá trị nhập khẩu 10 loại cây ăn quả chủ lực năm 2015 là 12,8 triệu USD, năm 2018 nhập 1.254 triệu USD.

Năm 2019, ngành hàng rau quả xuất khẩu 3,75 tỷ USD, nhập khẩu khoảng 1,73 tỷ USD, xuất siêu 2,02 tỷ USD.

1.1.2. Cơ cấu chủng loại

Tính riêng 15 loại quả có diện tích lớn nhất (trên 20 nghìn ha/loại) hiện có 926,17 ha, chiếm gần 87% tổng diện tích cây ăn quả.

Trong đó chuối có diện tích lớn nhất (150 nghìn ha, 14,06% tổng diện tích); tiếp theo là xoài (9,83%), cam (9,19%), bưởi (9,17%), nhãn, thanh long, sầu riêng, vải, dứa, mít, chanh, na/mãng cầu, chôm chôm, quýt, bơ.

Nhóm cây ăn quả còn lại khác đạt 140,83 ha, chiếm 13,2% tổng diện tích.

1.1.3. Phân bố sản xuất

ĐBSCL là vùng CAQ chủ lực (chiếm 33,8% tổng diện tích cây ăn quả), tiếp đến là TDMNBB, Đông Nam Bộ, ĐBSH, DHNTB, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Miền Bắc: Tổng diện tích cây ăn quả năm 2019 ước đạt 419,3 nghìn ha bằng 39,3% so với cả nước

- Miền Nam: Tổng diện tích cây ăn quả năm 2019 ước đạt 647,7 nghìn ha bằng 60,7% so với cả nước.

Bên cạnh một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, nhìn chung diện tích cây ăn quả còn phân tán, khó khăn trong chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức liên kết sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm.

1.1.4. Ứng dụng TBKT trong sản xuất

Cho đến nay nhiều TBKT mới đã được nghiên cứu, áp dụng thành công trong sản xuất cây ăn quả:

- Hàng nghìn cây ăn quả đầu dòng đã được bình tuyến công nhận chuyên giao cho sản xuất ở nhiều địa phương;

- Nhiều giống cây ăn quả mới được chọn, tạo chuyên giao kịp thời cho sản xuất như vải chín sớm; nhãn chín muộn, nhãn Ido, nhãn lai; cam không hạt, cam chín sớm, cam chín muộn; bưởi đỏ; thanh long (ruột đỏ, ruột tím hồng); hồng không hạt; sầu riêng (Ri6, Dona); xoài vỏ dày; chôm chôm Dona; chanh leo Đài Nông 1; bơ Booth7; chuối (Tiêu hồng, GL3-1); dứa MD2; táo 05; hồng MC1; lê TaiNung...;

- Nhiều tiến bộ kỹ thuật trong canh tác được áp dụng trên quy mô hàng nghìn ha như: quy trình nhân và sản xuất chuối tiêu từ cây mô; ghép cải tạo thay thế giống và trẻ hóa những vườn cây già cỗi; tía cành tạo tán; tưới nước tiết kiệm; thụ phấn bổ sung (bưởi, na); quy trình công nghệ tác động ở giai đoạn cận và sau thu hoạch cho giống nhãn chín muộn, xử lý hóa chất khắc phục hiện tượng ra quả cách năm trên cây nhãn; sử dụng đèn tiết kiệm điện (Compact, Led) xử lý ra hoa thanh long; kỹ thuật xử lý ra hoa xoài, nhãn nghịch vụ; cải thiện tăng đậu quả và chống rụng quả non chôm chôm; xử lý ra hoa vải, phòng trừ sâu đục cuống quả vải....

- Về bảo quản, trong thời gian gần đây, nhiều tiến bộ kỹ thuật mới được chuyển giao ứng dụng trong bảo quản rau quả tươi như: chế phẩm sinh học Retain (có nguồn gốc tự nhiên) cho một số loại cây ăn quả (cam, quýt) làm chậm quá trình chín, kéo dài thời gian thu hoạch, giảm tỷ lệ quả rụng; quy trình công nghệ sơ chế, bao gói MAP, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ cho quả táo và quả nho tại tỉnh Ninh Thuận...

Do nhiều yếu tố như sản xuất phân tán, cùng với việc đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư vốn cho sản xuất chưa đồng bộ nên việc phổ biến, triển khai áp dụng các TBKT một cách đồng bộ, rộng rãi còn hạn chế.

1.1.5. Kết quả sản xuất rải vụ thu hoạch

Cùng với sự quan tâm của các địa phương trong ứng dụng cơ cấu giống, kỹ thuật canh tác rải vụ đã và đang hình thành rõ nét trong sản xuất cây ăn quả tại nhiều địa phương trên cả nước, góp phần thuận lợi cho tiêu thụ quả tươi và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Phía Bắc: Tại nhiều vùng tập trung, thời vụ thu hoạch cam, bưởi hiện kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2, 3 năm sau; vải từ tháng 5 tới nửa đầu tháng 7; nhãn từ giữa tháng 7 tới cuối tháng 9, đầu tháng 10... điển hình như:

+ Hòa Bình: hiện có trên 20 giống cây có múi khác nhau có mặt trong sản xuất, kéo dài thời gian thu hoạch từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau (nhóm chín sớm: quýt Ôn châu, Cam BH/Marrs, Cam CS1 chiếm 30% diện tích; nhóm chín vụ: cam Xã Đoài, Quýt Hà Giang, cam sông Con, bưởi đỏ, bưởi Da xanh chiếm 40% diện tích; nhóm chín muộn: quýt Đường canh, cam V2, bưởi Diễn chiếm 30% diện tích).

+ Bắc Giang: Giống cam chủ yếu gồm cam Đường canh (48% diện tích), cam Vinh (40%); cam chín muộn V2 (11%). Đối với giống bưởi, bên cạnh giống chủ lực bưởi Diễn (61% diện tích), nhiều giống bưởi khác đang phát triển trong sản xuất như bưởi Da xanh (29%), bưởi Hoàng, bưởi Tân Lạc, bưởi Luận Văn...

+ TP. Hà Nội: Riêng đối với sản xuất bưởi hiện có khoảng 10 giống, trong đó bên cạnh giống bưởi Diễn đặc sản (81% diện tích), các giống bưởi khác chiếm 19% (bưởi Đường La tinh, Quế Dương, Đường Hiệp Thuận, Vân Hà, Thò Phú Xuyên, chua đầu tôm Sài Sơn,...), thời gian thu hoạch rải vụ từ tháng 8 đến tháng 2 năm sau.

- Phía Nam: Triển khai thực hiện Quyết định số 1648/QĐ-BNN-TT ngày 17/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và định hướng rải vụ một số cây ăn quả ở Nam bộ đến năm 2020 (gồm 5 cây: thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng và nhãn); các tỉnh đã chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể tại địa phương, cùng với sự nhiệt tình tham gia của nông dân, doanh nghiệp đã thúc đẩy sản xuất rải vụ thu hoạch trái cây có những bước tiến vững chắc, hiệu quả. Sản xuất rải vụ thu hoạch trái cây đang trở thành phương thức sản xuất quan trọng đối với cây ăn trái tại các tỉnh, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Đến hết năm 2018 tổng diện tích 5 cây ăn quả rải vụ là 122,3 nghìn ha, diện tích rải vụ thu hoạch 59,3 nghìn ha chiếm 56% tổng diện tích thu hoạch, tổng sản lượng rải vụ 1.086,0 tấn, chiếm 56,5% tổng sản lượng. Cụ thể tỷ lệ diện tích và sản lượng rải vụ: cây thanh long 65,4% diện tích, 64,6% sản lượng; xoài 46,4% diện tích, 34,1 % sản lượng; sầu riêng 57% diện tích, 57% sản lượng; chôm chôm 75,8% diện tích, 63,1% sản lượng; nhãn 43,4% diện tích, 43,4% sản lượng.

Việc triển khai rải vụ thu hoạch trái cây góp phần tiêu thụ thuận lợi hơn, giá bán ổn định và cao hơn, hiệu quả sản xuất cao hơn chính vụ 1,5 đến 2 lần, từng bước tăng khả năng cạnh tranh của ngành hàng cây ăn quả nước ta thời gian qua.

1.1.6. Chứng nhận sản phẩm

- Chứng nhận VietGAP: Nhiều địa phương triển khai sản xuất và chứng nhận VietGAP, các tỉnh phía Bắc chứng nhận tập trung vào các loại quả chủ yếu: vải, cam, nhãn, xoài, na, ổi. Các tỉnh phía Nam, diện tích chứng nhận tập

trung vào thanh long, nhãn, xoài, cam, bưởi, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nội địa và xuất khẩu trái cây trong thời gian qua. Tuy nhiên diện tích chứng nhận VietGAP hiện còn hạn chế, mới đạt gần 2% tổng diện tích cây ăn quả cả nước.

- Xây dựng và cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý:

Trên địa bàn cả nước hiện nay có 24 chứng nhận chỉ dẫn địa lý, trong đó quả có mùi: 10 chỉ dẫn (Cam sành Hà Giang, cam Cao Phong, quýt Bắc Kạn, bưởi Đoan Hùng, bưởi Luận Văn, bưởi Phúc Trạch, cam Vinh, bưởi Tân Triều, bưởi Năm Roi Bình Minh, bưởi Da xanh Bến Tre);

Các loại quả khác gồm: thanh long Bình Thuận, vải thiều Thanh Hà, vải thiều Lục Ngạn, xoài cát Hòa Lộc, xoài tròn Yên Châu, chuối Ngự Đại Hoàng, hồng không hạt Bắc Kạn, hồng không hạt Bảo Lâm, hồng không hạt Quảng Bạ, măng cầu (na) Bà Đen, nho Ninh Thuận, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim, chôm chôm Long Khánh, nhãn lồng Hưng Yên, gắn với Chương trình OCOP từng bước nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất trái cây.

1.1.7. Chế biến quả

Cả nước hiện có khoảng 150 cơ sở chế biến rau, quả quy mô công nghiệp (phía Nam có 71, phía Bắc có 79 cơ sở chế biến), với tổng công suất thiết kế 1,2 triệu tấn sản phẩm/năm. Các nhà máy có công nghệ hiện đại chiếm 50% số cơ sở chế biến rau quả. Ngoài ra còn hàng ngàn cơ sở chế biến quy mô nhỏ. Tỷ lệ rau quả được chế biến chiếm khoảng 5% còn khiêm tốn so với Philipin là 28%, Thái lan 35%, Mỹ 65%.

Đối với các cơ sở chế biến nông hộ: cả nước hiện có trên 10.000 hộ tham gia vào lĩnh vực sản xuất, chế biến rau quả đạt khoảng 40% sản lượng rau quả chế biến, trong đó 4.000 - 5.000 tấn long nhãn, 3.500 tấn chuối sấy.

Nhìn chung: lĩnh vực chế biến rau quả chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất chế biến chỉ sử dụng 8 - 10% sản lượng rau quả sản xuất ra hàng năm, khâu chế biến trái cây rất cần được đầu tư phát triển trong thời gian tới để hỗ trợ sản xuất bền vững hơn.

1.2. Tiêu thụ cây ăn quả

1.2.1. Thị trường tiêu thụ nội địa

Việt Nam với quy mô dân số trên 97 triệu và khoảng 15 - 16 triệu khách du lịch hàng năm là thị trường tiêu thụ rất lớn về rau quả. Theo FAO nhu cầu tiêu thụ trái cây khoảng 68 - 70 kg/người và rau khoảng 100 kg/người, cho thấy hàng năm nước ta sử dụng trên 7 triệu tấn trái cây và trên 10 triệu tấn rau các loại, các doanh nghiệp, nhà sản xuất phải đặc biệt quan tâm trong thời gian tới.

Cơ sở hạ tầng hỗ trợ phân phối tiêu thụ sản phẩm trái cây, rau xanh ở nước ta hiện nay phát triển tương đối rộng khắp đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng trong nước với quy mô gồm: 8.600 chợ dân sinh, 1.223 siêu thị, trung tâm thương mại; Hệ thống phân phối hiện đại: Vinmart, Saigon Co.op, Hapro, BigC, Aone, Metro...; 3.000 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics và có 06 trung tâm logistics do các doanh nghiệp đầu tư và quản lý.

Vùng sản xuất trái cây tập trung rất cần gắn kết theo chuỗi với hệ thống phân phối để nâng cao hiệu quả sản xuất trong thời gian tới.

1.2.2. Chuỗi giá trị sản xuất, thụ sản phẩm trái cây tại vùng sản xuất tập trung

Vùng sản xuất trái cây tập trung, hiện nay từng bước hình thành chuỗi từ người sản xuất → Người thương lái/thu mua → Doanh nghiệp xuất khẩu. Sản phẩm thanh long tiêu thụ theo chuỗi trên chiếm khoảng 80% sản lượng. Sản phẩm xoài tiêu thụ khoảng 40-45% sản lượng; sản phẩm vải chiếm 15 - 20%; nhãn chiếm 20 - 25% sản lượng; chuối khoảng 5 - 7% sản lượng; chôm chôm 10 - 15% sản lượng; sầu riêng 5% sản lượng; chanh leo chiếm khoảng 8-10% sản lượng.

Đối với chuỗi người sản xuất → Thương lái/thu gom → Doanh nghiệp/đại lý bán buôn - tiêu dùng nội địa, sản phẩm thanh long tiêu thụ theo hình thức trên khoảng 15 - 20% sản lượng, sản phẩm xoài khoảng 45 - 50%; sản lượng vải khoảng 70 - 80%; nhãn chiếm khoảng 70 - 80%; chuối khoảng 90 - 95%; chôm chôm khoảng 80% sản lượng.

Đối với chuỗi HTX/THT → Doanh nghiệp nội địa và xuất khẩu: Hiện nay một số địa phương như Sơn La, Bắc Giang, Đồng Tháp và một số địa phương khác đang triển khai xây dựng liên kết giữa Hợp tác xã với Doanh nghiệp nội tiêu và xuất khẩu trái cây, tuy nhiên tỷ trọng còn chưa cao, cần có các giải pháp thúc đẩy thực hiện trong thời gian tới.

1.3. Chính sách phát triển cây ăn quả

Ngành hàng rau quả được các Bộ, ngành và các địa phương xác định là một ngành hàng quan trọng trong định hướng Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định 899/TTg của Thủ tướng chính phủ.

Các chính sách như hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; chính sách về đất đai; chính sách về chuyển đổi đất chuyên trồng lúa sang cây lâu năm; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp; cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp và chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được Nhà nước ban hành hỗ trợ phát triển nông nghiệp trong đó có ngành hàng trái cây.

Tuy vậy, việc tiếp cận về đất đai của doanh nghiệp chế biến để xây dựng vùng nguyên liệu đủ lớn còn bất cập; liên kết sản xuất theo chuỗi bền vững, việc tiếp cận nguồn vốn và công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rất hạn chế, đang là cản trở cho phát triển bền vững ngành hàng trái cây của nước ta hiện nay.

2. Hiện trạng phát triển cây ăn quả chủ lực

2.1. Cây thanh long

a. Yêu cầu sinh thái của cây thanh long

Cây thanh long sinh trưởng và phát triển thuận lợi trong điều kiện nhiệt độ thích hợp từ 21 - 29⁰C, thấp nhất 14⁰C và tối đa 38 - 40⁰C; lượng mưa bình quân từ 800 - 2.000 mm/năm (có mùa mưa và mùa khô rõ rệt), tập trung trong vòng 3 - 5 tháng. Cây thanh long chịu hạn tốt, nhưng chịu úng kém; cần cung cấp đầy đủ nước, nhất là trong thời kỳ phân mầm hoa, ra hoa và đậu quả.

b. Sản xuất

Diện tích, sản lượng thanh long tăng nhanh: năm 1995 cả nước mới có 2,25 nghìn ha, sản lượng 22,83 nghìn tấn; đến năm 2018, diện tích 53,8 nghìn ha, sản lượng 1.061,1 nghìn tấn (tăng 24 lần về diện tích và tăng 46,5 lần về sản lượng). Đến năm 2019 diện tích thanh long cả nước đạt 60,6 nghìn ha, sản lượng hơn 1,25 triệu tấn.

Trong 10 năm từ 2009 - 2018, tốc độ tăng diện tích đạt 17,8 %/năm (tương ứng 4,67 nghìn ha/năm), sản lượng tăng 16,4 %/năm (tương ứng 88 nghìn tấn/năm); riêng năng suất bình quân giảm 1,1 %/năm, do một phần diện tích thanh long trồng ngoài vùng truyền thống như các tỉnh phía Bắc.

Đến hết năm 2019 có 60/63 tỉnh, thành ở nước ta có trồng thanh long. Tuy nhiên vùng thanh long tập trung chủ yếu tại 03 tỉnh Bình Thuận, Long An, Tiền Giang với tổng diện tích 51,56 nghìn ha, sản lượng 1.159,24 nghìn tấn (chiếm 85,1% về diện tích và 92,7% sản lượng thanh long cả nước). Trong đó: Bình Thuận là tỉnh sản xuất thanh long chủ lực với diện tích 30,65 nghìn ha, sản lượng hơn 642 nghìn tấn (chiếm 50,6% và 51,4% so cả nước), Long An (19,54% và 25,33%) và Tiền Giang (14,97% và 16,04% so cả nước).

c. Tiêu thụ

- Thị trường nội địa tiêu thụ ngày càng gia tăng: sản lượng thanh long tiêu thụ nội địa trung bình khoảng 90.000 - 100.000 tấn/năm.

- Thị trường xuất khẩu: Việt Nam là nước có diện tích và sản lượng thanh long lớn nhất châu Á và cũng là nước xuất khẩu thanh long hàng đầu thế giới. Thanh long hiện đã xuất khẩu vào 40 nước và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường tiêu thụ chính là các nước châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Hồng Kông, Malaysia, Singapore),... Năm 2019 giá trị kim ngạch xuất khẩu thanh long đạt 1.173,7 triệu USD (gấp 20,1 lần so với năm 2011).

d. Hiệu quả kinh tế

Chi phí đầu tư đối với trồng mới: Tổng mức đầu tư cho 01 ha trồng thanh long ở Bình Thuận khoảng 504,8 triệu đồng, Long An khoảng 324,4 triệu đồng, Tiền Giang khoảng 310,4 triệu đồng. Chi phí làm vườn, khoan giếng, đầu tư hệ thống điện của Bình Thuận cao hơn so với Long An và Tiền Giang.

Chi phí kiến thiết cơ bản: Tổng mức đầu tư cho 01 ha trồng thanh long ở Bình Thuận khoảng 93,8 triệu đồng, Long An 117,6 triệu đồng, Tiền Giang 109 triệu đồng .

Hiệu quả kinh tế: Bình quân 01 ha thanh long đạt doanh thu từ 390 - 450 triệu đồng, lợi nhuận từ 150 - 190 triệu đồng, tỷ suất lợi nhuận/chi phí đạt 0,82 lần cao hơn so với trồng lúa và một số cây ăn quả khác.

e. Đánh giá chung

- Thuận lợi:

Các tỉnh vùng tập trung có điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi cho phát triển cây thanh long; diện tích, năng suất, sản lượng thanh long không ngừng được tăng lên; hiệu quả kinh tế của cây thanh long khá cao, gấp từ 3 - 4 lần so với sản xuất lúa, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động.

Một số tỉnh đã được đăng ký chỉ dẫn địa lý, xây dựng vùng sản xuất long an toàn VietGAP, GlobalGAP quy mô lớn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu thị trường khó tính như: Nhật, châu Âu, Hoa Kỳ, Canada.

- Tồn tại, khó khăn:

Diện tích trồng thanh long gần đây tăng mạnh có nguy cơ tiềm ẩn cung vượt cầu, nhất là vào thời điểm chính vụ. Hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất thanh long tại các vùng tập trung còn thiếu, nhất là hệ thống điện; chưa hình thành được hệ thống sản xuất và cung ứng giống theo quy định ở các vùng trồng tập trung.

Chưa xây dựng được chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ thanh long bền vững; người sản xuất gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn đầu tư, tiêu thụ sản phẩm. Phần lớn thanh long hiện nay được xuất qua thị trường Trung Quốc tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi khả năng xúc tiến sang các thị trường khác còn hạn chế.

2.2. Cây chuối

a. Yêu cầu sinh thái: sinh trưởng và phát triển thuận lợi trong điều kiện nhiệt độ thích hợp từ 20 – 30⁰C, lượng mưa phân bố đều và khoảng 200 - 220 mm/tháng. Đất thích hợp cho việc trồng chuối là vùng đất phù sa, đất bazan.

b. Sản xuất

Diện tích chuối năm 2005 đạt 103,2 ngàn ha, năm 2010 đạt 119 ngàn ha, đến năm 2019 đạt 150 ngàn ha. Năng suất chuối được cải thiện đáng kể qua các năm, từ 14,1 tấn/ha năm 2005 lên 15,7 tấn/ha năm 2010 và đạt 16,4 tấn năm 2019; sản lượng tăng từ 1.310,6 ngàn tấn năm 2005 lên 1.660,8 ngàn tấn năm 2010 và đạt 2.194,2 ngàn tấn năm 2019.

Tại phía Bắc, diện tích chuối ước đạt 68,8 nghìn ha, sản lượng 1.154,7 nghìn tấn, chiếm 45,9% diện tích và 52,6% sản lượng chuối cả nước. Tại các tỉnh phía Nam, diện tích chuối khoảng 81,2 nghìn ha, sản lượng 1.039,5 nghìn tấn, chiếm 54,1% diện tích và 47,4% sản lượng chuối cả nước.

Vùng ĐBSCL có diện tích chuối lớn nhất cả nước đạt 39,9 ngàn ha (chiếm 28,3% diện tích chuối cả nước); sản lượng đạt 498,0 ngàn tấn (chiếm 23,7% sản lượng cả nước). Các tỉnh sản xuất chuối lớn như: Hà Nội, Phú Thọ, Lai Châu, Sơn

La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Đồng Nai, Trà Vinh, Tiền Giang (trên 3.000 ha/tỉnh).

c. Tiêu thụ: Tiêu thụ trong nước chiếm khoảng 95-96% sản lượng chuối. Giá trị kim ngạch xuất khẩu chuối năm 2010 là 1,1 triệu USD lên 14,3 triệu USD năm 2015 và năm 2019 tăng lên 180 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu chuối sang Trung Quốc chiếm 88% kim ngạch xuất khẩu chuối; Hàn Quốc chiếm 3,9%; Australia chiếm 2,56%; Malaysia chiếm 1,1%; khối UAE chiếm 0,7%.

d. Hiệu quả kinh tế

Hiện nay, chi phí đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản cho 01 ha chuối trung bình 211,1 triệu đồng (đầu tư nông nghiệp, chưa tính đầu tư cơ sở hạ tầng).

Tùy từng giống chuối và khả năng đầu tư thâm canh cho hiệu quả kinh tế khác nhau. Bình quân 1 ha chuối sản xuất thâm canh trung bình cho thu nhập 330 triệu đồng/ha, cho lợi nhuận 175 triệu đồng/ha; nếu sản xuất thâm canh cao, theo hướng VietGAP, ổn định tiêu thụ sản phẩm hoặc xuất khẩu có thể cho lợi nhuận 200-250 triệu đồng/ha.

e. Đánh giá chung

- *Thuận lợi:* Nhiều tỉnh của Việt nam có điều kiện sinh thái thích hợp cho cây chuối phát triển, tạo nên vùng sản xuất tập trung đáp ứng nhu cầu về thị trường trong nước và xuất khẩu. Nước ta có nhiều giống chuối đặc sản, có giá trị sử dụng, ngon hơn so với giống chuối Trung Quốc và Philippines.

- *Tồn tại, khó khăn:*

Năng suất và sản lượng chuối của Việt Nam còn chưa cao so với các nước trên thế giới. Diện tích trồng chuối phân tán, mẫu mã, chất lượng chưa thật đồng đều, sơ chế, bảo quản, đóng gói còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà nhập khẩu.

Sản xuất chuối của Việt Nam chủ yếu tiêu thụ thị trường nội địa, xuất khẩu chiếm tỷ trọng còn thấp (chiếm 3 - 5%). Giá trị xuất khẩu chuối Việt Nam chiếm tỷ trọng chưa đến 0,5% giá trị xuất khẩu chuối thế giới, còn khiêm tốn so với vị trí, tiềm năng lợi về phát triển cây chuối.

2.3. Cây vải

a. Yêu cầu sinh thái: Cây vải sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện nhiệt độ từ 16 - 28°C thích hợp nhất là từ 24 - 29°C. Cây vải yêu cầu nhiệt độ tháng 12 đến tháng 01 dưới 13°C để phân hoá mầm hoa. Lượng mưa bình quân thích hợp cho cây vải từ 1.250 - 1.700 mm mỗi năm, tầng dày đất ...; độ pH: 6,0 - 6,5 thích hợp cho cây vải.

b. Sản xuất

Do yêu cầu chặt chẽ về điều kiện khí hậu để phân hóa mầm hoa, diện tích vải tập trung tại các tỉnh miền Bắc chiếm 99% diện tích và sản lượng; diện tích vải chiếm 15% tổng diện tích cây ăn quả toàn miền.

Giai đoạn 1998 - 2005 diện tích vải tăng trưởng nhanh từ 26 nghìn ha năm 1998 lên hơn 92 nghìn ha năm 2005; từ sau năm 2005 diện tích vải liên tục giảm (từ 92 nghìn ha xuống còn 55,4 nghìn ha hiện nay). Năng suất vải bình quân tăng từ 3 tấn/ha trước năm 2006 lên trên 5 tấn/ha những năm gần đây, sản lượng vải hàng năm đạt 300 - 350 nghìn tấn/năm.

Các tỉnh sản xuất chủ yếu gồm: Bắc Giang (28,12 nghìn ha), Hải Dương (9,8 nghìn ha), Quảng Ninh, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hưng Yên... Riêng 2 tỉnh Bắc Giang, Hải Dương hiện chiếm hơn 65,2% diện tích vải cả nước.

Cơ cấu giống chủ yếu: vải thiều Thanh Hà hiện là giống chủ lực, chiếm khoảng 80% diện tích; các giống vải chín sớm (U hồng, Phúc Hòa, Bình Khê,...) được quan tâm bổ sung trong cơ cấu giống thời gian qua, hiện chiếm khoảng 20% diện tích, góp phần rải vụ thu hoạch, thuận lợi cho tiêu thụ quả tươi và cung cấp nguyên liệu cho chế biến.

c. Tiêu thụ

Thị trường nội địa: Sản lượng vải tiêu thụ nội địa chiếm 50% tổng sản lượng, trong đó thị trường phía Nam tiêu thụ 60% tổng sản lượng tiêu thụ nội địa.

Thị trường xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu vải năm 2015 là 12,5 triệu USD; năm 2017 đạt 16,7 triệu USD; năm 2019 đạt 39,8 triệu USD, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chính đạt kim ngạch xuất khẩu 15,8 triệu USD (chiếm 94,6%); Nhật Bản đạt 476,8 ngàn USD (chiếm 3,0%); Australia đạt 200,0 ngàn USD (chiếm 1,19%); Hàn Quốc 66,5 ngàn USD (chiếm 0,39%); UAE 62,6 ngàn USD (chiếm 0,37%).

d. Hiệu quả kinh tế:

Kết quả điều tra vụ vải năm 2019, tại các vùng trồng vải truyền thống (như tại tỉnh Hải Dương), giá bán trên thị trường loại ngon (chính vụ) 20 - 25 nghìn đồng/kg; loại trung bình khoảng 15 nghìn đồng/kg, loại thấp từ 10 nghìn đồng/kg, doanh thu bình quân khoảng 125 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận bình quân đạt 80-85 triệu đồng/ha. Vải không thuộc nhóm quả có giá trị xuất khẩu lớn trên thế giới và là loại quả tươi khó bảo quản, thời gian thu hoạch tập trung ngắn, năng suất không ổn định nên, hiệu quả sản xuất một số năm chưa cao.

e. Đánh giá chung

- *Thuận lợi:* Điều kiện sinh thái nước ta thuận lợi cho sinh trưởng phát triển của cây vải chất lượng cao, nhất là giống vải thiều đặc sản Thanh Hà, có giá trị hàng hóa, được thị trường một số nước ưa chuộng.

- *Tồn tại, khó khăn:*

Cây vải có yêu cầu khắt khe về điều kiện lạnh, khô trong mùa Đông để phân hóa hoa, ra hoa nên trong điều kiện biến đổi khí hậu khó đảm bảo ổn định năng suất, sản lượng vải. Vải là một loại quả khó bảo quản, thường thu hoạch tập trung trong thời gian rất ngắn, tiêu thụ là khâu rất quan trọng.

Vải không thuộc nhóm quả có giá trị xuất khẩu lớn trên thế giới; giá thành sản xuất quả vải xuất khẩu còn cao do chi phí chiếu xạ, vận chuyển cao.

2.4. Cây nhãn

a. Yêu cầu sinh thái: Nhãn được trồng chủ yếu trong vĩ độ từ 15-28° Bắc và Nam của xích đạo. Nhiệt độ bình quân hàng năm 21 - 27°C thích hợp cho cây sinh trưởng và phát triển; lượng mưa bình quân từ 1.300 - 1.600 mm/năm. Nhãn là cây ưa ẩm nhưng không chịu úng và rất nhạy cảm với việc ngập nước kéo dài. Cây nhãn sinh trưởng tốt trong điều kiện đất thoát nước, tơi xốp, pH nước khoảng 5,5 - 6,5.

b. Sản xuất

Từ năm 2004 đến năm 2016 diện tích trồng nhãn nước ta liên tục giảm, từ 121,1 nghìn ha xuống 73,3 nghìn ha; chủ yếu do biến động thị trường tiêu thụ, cùng với bệnh chổi rồng hại nhãn tại phía Nam những năm gần đây; sản lượng nhãn có xu hướng giảm nhẹ, duy trì mức 500 - 550 nghìn tấn/năm. Từ năm 2017 diện tích nhãn có xu hướng tăng, đạt khoảng 80,5 nghìn ha năm 2019.

Diện tích nhãn phía Bắc khoảng 45,4 nghìn ha, sản lượng 202,2 nghìn tấn, chiếm 56,3% diện tích và 38,3% sản lượng nhãn cả nước. Trong đó Sơn La hiện là tỉnh có diện tích nhãn lớn nhất (16,7 nghìn ha) và tỷ lệ diện tích nhãn ghép cải tạo bằng giống mới ngày càng tăng, tiếp theo là các tỉnh Hưng Yên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Dương.

Các tỉnh phía Nam, diện tích nhãn 35,2 nghìn ha, sản lượng hơn 325,3 nghìn tấn, tương ứng chiếm 43,7% và 61,7% so cả nước; tập trung chủ yếu ở ĐBSCL (71,1% diện tích nhãn toàn miền), trong đó địa phương có diện tích trồng nhãn lớn nhất là Vĩnh Long (khoảng 6,5 nghìn ha), Đồng Tháp, Tiền Giang.

c. Tiêu thụ

Thị trường nội địa: Nhãn chủ yếu tiêu thụ nội địa, sản lượng nhãn tiêu thụ nội địa chiếm khoảng 70 - 80%, phân phối qua các chợ truyền thống. Các kênh phân phối như siêu thị, cửa hàng trái cây cao cấp đang được các địa phương quan tâm triển khai.

Thị trường xuất khẩu: Giá trị xuất khẩu nhãn Việt Nam liên tục tăng thời gian gần đây: từ 8,1 triệu USD năm 2010 lên 108 triệu USD năm 2015 và đạt 297,2 triệu USD năm 2018. Thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc.

d. Hiệu quả kinh tế

- Chi phí đầu tư: Đầu tư 01 ha nhãn thời kỳ kiến thiết cơ bản trung bình khoảng 300 triệu đồng.

- Kết quả điều tra vụ nhãn năm 2019, tại các vùng trồng nhãn truyền thống (như tại tỉnh Hưng Yên), giá bán tại vườn loại ngon từ 40 - 50 ngàn đồng/kg; loại trung bình khoảng 25 ngàn đồng/kg, loại thấp từ 16 - 18 ngàn

đồng/kg, doanh thu bình quân khoảng 120 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận đạt 80-85 triệu đồng/ha.

- Mô hình cải tạo ghép giống nhãn Miền Thiết trên gốc nhãn Hương Chi cho năng suất và doanh thu gấp 1,5 - 2 lần so với sản xuất nhãn Hương Chi...

- Ở các tỉnh phía Nam, hiệu quả kinh tế của giống Nhãn xuống cơm vàng từ 250-300 triệu đồng/ha, nhãn Tiêu da bò, Edor... khoảng từ 140-150 triệu đồng/ha.

e. Đánh giá chung

- *Thuận lợi:*

Sản xuất nhãn Việt Nam có lợi thế thực hiện rải vụ thu hoạch ở phía Bắc (bằng cơ cấu giống); kỹ thuật rải vụ thu hoạch quanh năm tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (với 2 giống Tiêu da bò, Edor); giống nhãn đặc sản Xuồng Cơm vàng có khả năng cạnh tranh về chất lượng trên thị trường xuất khẩu.

Nhãn Việt Nam chất lượng, không kém các giống nhãn của Thái Lan; cơ cấu giống chín sớm, chín vụ, chín muộn, có thể ghép cải tạo ở phía Bắc và kỹ thuật rải vụ thu hoạch, là yếu tố nâng cao khả năng cạnh tranh của sản xuất nhãn nước ta.

- *Tồn tại, khó khăn:*

Nhãn không thuộc nhóm quả có giá trị xuất khẩu lớn trên thế giới; Thời gian bảo quản thu hoạch nhãn ngắn, chưa đáp ứng được yêu cầu cho xuất khẩu vào thị trường các nước Mỹ, Úc... bằng đường biển nhất là các giống nhãn phía Bắc.

Các giống nhãn phía Bắc chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến ra hoa, đậu quả và hiệu quả sản xuất; bệnh hại, nhất là bệnh chổi rồng đang ảnh hưởng đến các vùng sản xuất nhãn tập trung ở các tỉnh phía Nam.

2.5. Cây cam

a. Yêu cầu sinh thái

Cây cam sinh trưởng và phát triển tốt trong phạm vi nhiệt độ 12 - 39°C, thích hợp nhất từ 25 - 27°C; lượng mưa bình quân từ 1.200 - 1.500 mm/năm (dưới 800 mm không thích hợp trồng cam). Cam có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng yêu cầu đất có tầng dày từ 01m trở lên (tối thiểu 0,7m), thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nhẹ, thoát nước tốt, giàu mùn. Với điều kiện khí hậu, đất đai như trên cam có thể phát triển nhiều vùng cả nước.

b. Sản xuất

Giai đoạn từ năm 2008 - 2012 diện tích cam cả nước có xu hướng giảm, từ 77,7 nghìn ha xuống còn 50,8 nghìn ha (bình quân giảm 8,4%/năm, tương ứng 5,5 nghìn ha/năm). Do biến động của thị trường tiêu thụ, giá bán giảm, vườn cây không được đầu tư thâm canh, sâu bệnh hại (đặc biệt là bệnh vàng lá Greening) phát sinh phát triển và gây hại mạnh. Từ năm 2013 đến nay sản xuất cam được phục hồi, diện tích có xu hướng tăng, từ 53,8 nghìn ha lên hơn 98 nghìn ha năm 2019.

Năng suất cam từ năm 2011 đến nay, bình quân đạt trên 12 tấn/ha, tăng hơn 11% so trước năm 2011. Sản lượng cam có xu hướng giảm từ năm 2008 - 2012 và tăng trở lại từ năm 2013, đạt 1.017,2 nghìn tấn năm 2019.

Diện tích cam phía Bắc 54,3 nghìn ha, sản lượng 487,9 nghìn tấn, bằng 55,4% diện tích và 48% sản lượng cam cả nước. Các tỉnh sản xuất chủ yếu gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Diện tích cam ở phía Nam đạt 43,7 nghìn ha, sản lượng trên 529,3 nghìn tấn, tương ứng chiếm 44,6% và 52% so với cả nước; tập trung chủ yếu ở ĐBSCL (chiếm 84,6% so toàn miền). Các tỉnh sản xuất chủ yếu gồm: Hậu Giang (10,7 nghìn ha), Vĩnh Long (10,8 nghìn ha) và Sóc Trăng (hơn 3,5 nghìn ha).

c. Tiêu thụ

Thị trường nội địa: Cam chủ yếu tiêu thụ quả tươi trong nước.

Thị trường xuất khẩu: Sản phẩm cam quả tươi nước ta chưa có nhiều khả năng cạnh tranh xuất khẩu do mẫu mã chưa hấp dẫn, giống có nhiều hạt. Mức tiêu thụ cam tại nước ta hiện đạt hơn 10kg/người/năm, còn thấp so bình quân chung của thế giới. Năm 2019 kim ngạch xuất khẩu cam đạt 28,9 ngàn USD.

d. Hiệu quả kinh tế

- Đầu tư giai đoạn kiến thiết cơ bản cho 1 ha cam trung bình khoảng 300 triệu đồng.

- Hiệu quả kinh tế trung bình/1 ha cam:

+ Đối với cam xoàn: Bình quân 1 ha cam xoàn trong vùng sản xuất không tập trung cho doanh thu 710 triệu đồng/ha, lợi nhuận bình quân 300 triệu đồng/ha.

+ Đối với cam Đường canh: Bình quân 1 ha cam canh cho doanh thu 426 triệu đồng/ha, lợi nhuận bình quân 175 triệu đồng/ha.

- Đối với cam Cao Phong: Bình quân 1 ha cam Cao Phong cho doanh thu 450 triệu đồng/ha, lợi nhuận bình quân 178 triệu đồng/ha.

Tuy nhiên hiệu quả sản xuất cam có chiều hướng giảm, do diện tích cam tăng nhanh trong những năm gần đây, sản lượng tăng và giá bán giảm.

e. Đánh giá chung

- Thuận lợi:

Điều kiện sinh thái nước ta thuận lợi cho phát triển cây cam, tạo nên các vùng cam đặc sản thơm ngon như cam Cao Phong (Hòa Bình); cam sành (Tiền Giang, Hà Giang, Tuyên Quang); cam canh (Hà Nội, Hưng Yên), cam xoàn (Lai Vung - Đồng Tháp)...

Cam là cây ăn quả có nhu cầu tiêu thụ ăn tươi liên tục tăng, nhưng yêu cầu nâng cao chất lượng và mẫu mã.

- Tồn tại, khó khăn:

Bộ giống cam nước ta năng suất, chất lượng chưa cao, nhiều hạt, công nghệ bảo quản chưa hoàn thiện, xuất khẩu và phục vụ chế biến còn hạn chế, hiệu quả sản xuất chưa bền vững.

2.6. Cây xoài

a. Yêu cầu sinh thái

Nhiệt độ trung bình năm từ 14 - 36°C; Lượng mưa trung bình từ 1.000 - 1.200 mm, ẩm độ không khí tương đối từ 55 - 70%. Độ dày tầng canh tác ít nhất 01 m, tơi xốp, mực nước ngầm thấp hơn 80cm.

Điều kiện sinh thái của cây xoài khá thích hợp với nhiều vùng trong cả nước. Các vùng xoài đặc sản có điều kiện sinh thái đặc thù tạo nên chất lượng xoài thơm ngon như vùng xoài Yên Châu (Biên độ chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm cao từ 8,5 - 10,5°C); vùng xoài vùng ĐBSCL là nơi giao thoa giữa nước mặn và ngọt tạo nên vùng xoài chất lượng thơm ngon; góp phần tăng khả năng cạnh tranh của cây xoài nước ta hiện nay.

b. Sản xuất

Thời gian gần đây diện tích xoài tăng nhanh từ 86,8 nghìn ha năm 2016 lên 104,8 nghìn ha năm 2019, năng suất xoài đạt khoảng 10,4 tấn/ha, tổng sản lượng đạt 839 nghìn tấn.

Tại phía Bắc diện tích xoài đạt 23,8 nghìn ha, sản lượng 83,9 nghìn tấn, chiếm 22,7% diện tích và 10% sản lượng xoài so với cả nước.

Sơn La là tỉnh sản xuất xoài chủ yếu (15,2 nghìn ha, chiếm 64% diện tích xoài cả nước. Ngoài ra một số tỉnh trồng xoài khác như Phú Thọ, Hà Giang, Bắc Giang, Lạng Sơn.

P phía Nam là vùng trồng xoài trọng điểm cả nước, năm 2019 diện tích xoài 81,1 nghìn ha, sản lượng hơn 755 nghìn tấn, chiếm 77,3% diện tích và 90% sản lượng xoài cả nước, tập trung ở ĐBSCL (chiếm 57,6% về diện tích so với toàn miền). Địa phương có diện tích trồng xoài lớn nhất là Đồng Nai (12,3 nghìn ha), Đồng Tháp (11,4 nghìn ha), An Giang (11,2 nghìn ha).

c. Tiêu thụ

Sản lượng xoài tiêu thụ nội địa chiếm khoảng 50 - 55%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu xoài Việt Nam tăng mạnh qua các năm: từ 0,46 triệu USD năm 2010 lên 35,8 triệu năm 2015 và đạt 174,8 triệu USD năm 2019. Trong đó: Thị trường Trung Quốc chiếm 82,8% kim ngạch xuất khẩu xoài; Hàn Quốc chiếm 5,9%; Australia chiếm 2,6%; Nhật Bản chiếm 2,3%; Thái Lan chiếm 0,96%.

d. Hiệu quả kinh tế

Tổng doanh thu xoài Cát Hòa Lộc (chính vụ) đạt 428 triệu đồng/ha, lợi nhuận đạt 289 triệu đồng. Lợi nhuận/chi phí đạt 2,08 lần.

Đối với giống xoài Đài Loan: Yêu cầu kỹ thuật và công chăm sóc thấp hơn xoài Cát Hòa Lộc nhưng giá bán khá thấp. Năm 2019: giá bán chỉ đạt

khoảng 16 -17 nghìn đồng/kg. Chi phí sản xuất khoảng 97 triệu/ha, tổng thu 221 triệu đồng, lợi nhuận đạt 124,0 triệu đồng. Lợi nhuận/chi phí đạt 1,28 lần.

Đối với giống xoài Cát chu: giá bán khá thấp, năm 2019: giá bán chỉ đạt khoảng 16-17 nghìn đồng/kg. Chi phí sản xuất khoảng 90 triệu/ha, tổng thu 204 triệu đồng, lợi nhuận đạt 114 triệu đồng.

e. Đánh giá chung

- Thuận lợi:

Điều kiện sinh thái tạo nên những vùng xoài chất lượng thơm ngon: vùng xoài Yên Châu (Sơn La); vùng xoài Cao Lâm (Khánh Hòa); vùng xoài Cao Lãnh (Đồng Tháp)... Phía Nam với một số giống xoài đặc sản địa phương như xoài cát Hoà Lộc, Cát Chu, đã khẳng định chất lượng trong xuất khẩu, bên cạnh đó bước đầu chọn tạo được giống xoài vỏ dày thuận lợi cho vận chuyển đi xa; miền Bắc cũng đã bổ sung một số giống xoài có giá trị xuất khẩu. Năng suất xoài Việt Nam đứng thứ 4 trong 10 nước sản xuất xoài lớn nhất thế giới và đang có chiều hướng tăng qua các năm.

Sản xuất xoài Việt Nam có thể rải vụ thu hoạch quanh năm tại vùng ĐBSCL (vùng xoài lớn nhất cả nước).

Xoài cũng là loại quả được sản xuất, tiêu thụ khá lớn trên thế giới, do vậy xoài Việt Nam có cơ hội tiếp thâm nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Tồn tại, khó khăn:

Tiêu thụ dưới dạng trái tươi nên khó bảo quản vào chính vụ, chưa nhiều sản phẩm qua chế biến; công nghệ sau thu hoạch trái cây còn hạn chế. Tỷ lệ hao hụt trong các khâu thu hoạch, bảo quản và vận chuyển còn khá lớn.

Quy mô sản xuất phân tán, chất lượng chưa đồng đều.

Giá thành xoài Việt Nam còn cao so với các nước do chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ có nhiều tác nhân tham gia.

2.7. Cây bưởi

a. Yêu cầu sinh thái: Nhiệt độ thích hợp để bưởi sinh trưởng, phát triển và cho năng suất cao ở 23-29°C. Đất có tầng canh tác sâu ít nhất là 0,6m, mực nước ngầm thấp dưới 0,8 m, thoát nước tốt, pH nước từ 5,5 - 7, có hàm lượng mùn cao >3%, ít bị nhiễm mặn.

b. Sản xuất

Trong 10 năm từ 2008 đến nay diện tích bưởi cả nước nhìn chung liên tục tăng, từ 43,5 nghìn ha lên hơn 97,8 nghìn ha năm 2019.

Năng suất bưởi từ 11,0 - 11,9 tấn/ha. Sản lượng từ 362,8 nghìn tấn năm 2008 lên hơn 818,9 nghìn tấn năm 2019.

Về phân bố của cây bưởi

Diện tích bưởi miền Bắc hiện có hơn 49 nghìn ha, sản lượng 406,6 nghìn tấn, chiếm 50,1% diện tích và 49,6% sản lượng bưởi cả nước; Các tỉnh sản xuất chủ yếu gồm: Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình, Tuyên Quang, Hà Nội, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.

Tại miền Nam, diện tích bưởi ước đạt 48,8 nghìn ha, sản lượng 412,3 nghìn tấn, chiếm gần 50% diện tích và 50,4% sản lượng bưởi cả nước; tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSCL (chiếm 63,3% so diện tích bưởi toàn miền). Địa phương có diện tích bưởi lớn gồm Bến Tre (gần 9,1 nghìn ha), Vĩnh Long (hơn 8,7 nghìn ha) và Đồng Nai (gần 8,3 nghìn ha).

c. Tiêu thụ

Bưởi chủ yếu tiêu thụ trong nước, năm 2019 sản lượng bưởi xuất khẩu chỉ chiếm 1,2% sản lượng. Sản phẩm bưởi da xanh Việt Nam hiện nay được nhiều nước ưa chuộng, tuy nhiên số lượng xuất khẩu rất khiêm tốn. Giá trị kim ngạch xuất khẩu bưởi năm 2015 là 1,15 triệu USD, đến năm 2019 mới đạt 4,13 triệu USD.

d. Hiệu quả kinh tế:

Đầu tư cho 1 ha bưởi thời kỳ kiến thiết cơ bản trung bình khoảng 320 triệu đồng.

Trồng bưởi cho hiệu quả kinh tế khá cao, đặc biệt là bưởi ở những vùng đặc sản: bưởi Diễn 60 - 80 nghìn đồng/quả tương đương 500 - 600 triệu đồng/ha; bưởi Phúc Trạch 300 - 400 triệu đồng/ha; bưởi Da Xanh, bưởi Năm Roi cho hiệu quả kinh tế khoảng 500 -550 triệu đồng/ha.

e. Đánh giá chung

- Thuận lợi:

Việt Nam là quốc gia có diện tích, sản lượng bưởi lớn trên thế giới. Bên cạnh đó, bưởi có ưu thế so một số loại trái cây khác là dễ tồn trữ, thời gian bảo quản sau thu hoạch dài, vỏ dày, dễ xử lý môi đực trái.

Điều kiện sinh thái tạo nên nhiều vùng bưởi với các giống bưởi đặc sản quý có giá trị hàng hóa, chất lượng cao, trong đó một số giống đã được xuất khẩu (bưởi Da xanh, Năm roi).

Nhu cầu thị trường về bưởi tươi tăng cao trong những năm gần đây cả trong và ngoài nước.

Giá trị xuất khẩu bưởi nước ta hiện mới chiếm hơn 0,1% giá trị xuất khẩu thế giới (toàn thế giới, khoảng 1,1 - 1,2 tỷ USD/năm).

Với tiềm năng lợi thế và nhu cầu thị trường, Việt Nam có điều kiện nâng cao thị phần, vị trí trong xuất khẩu bưởi thời gian tới.

- Khó khăn, tồn tại:

Diện tích trồng phân tán, khó tạo đồng đều về mẫu mã và chất lượng để xuất khẩu với quy mô lớn.

Thị trường luôn biến động, các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ và sự gắn kết chuỗi giá trị sản phẩm chưa thật sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất.

Biến đổi khí hậu đang tác động mạnh mẽ đến chất lượng bưởi ở một số vùng như khô tôm của trái bưởi ở một số giống bưởi trồng tập trung ở một số vùng trong cả nước chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả.

2.8. Cây dứa

a. Yêu cầu sinh thái: Dứa là cây ăn quả nhiệt đới nhiệt độ thích hợp từ 20 - 30°C, có thể trồng nơi lượng mưa thấp. Do vậy ở nước ta, dứa trồng có thể trồng trên nhiều loại đất như đất đỏ bazan, đất đỏ vàng, phù sa cổ, đất bạc màu ở phía Bắc, đất xám ở miền Đông Nam bộ và đất phèn ở ĐBSCL.

b. Sản xuất

Từ năm 2006 diện tích dứa toàn quốc suy giảm mạnh và có xu hướng giảm do hạn chế trong chế biến, tiêu thụ, hiệu quả kinh tế từ cây dứa chưa cao nên khó cạnh tranh với một số cây trồng khác. Từ năm 2011 - 2016, diện tích dứa duy trì ở mức khoảng 40 nghìn ha/năm, sản lượng hàng năm đạt gần 600 nghìn tấn; năm 2019 diện tích dứa đạt gần 46,7 nghìn ha, với năng suất bình quân 18,1 tấn/ha, sản lượng gần 708 nghìn tấn.

Diện tích dứa miền Bắc ước đạt 13,9 nghìn ha, sản lượng 225,8 nghìn tấn, chiếm 29,8% diện tích và 31,9% sản lượng dứa cả nước;

Các tỉnh sản xuất chủ yếu gồm: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lào Cai (trên 1000 ha/tỉnh).

Miền Nam là vùng trọng điểm sản xuất dứa, diện tích dứa toàn miền 32,8 nghìn ha, sản lượng 482 nghìn tấn, chiếm 70,2% về diện tích và 68,1% về sản lượng so với cả nước; tập trung ở ĐBSCL (chiếm 83,6% về diện tích so toàn miền). Địa phương có diện tích trồng dứa lớn là Tiền Giang (14,6 nghìn ha), Kiên Giang (9,2 nghìn ha) và Hậu Giang (gần 2,4 nghìn ha).

c. Tiêu thụ

Sản lượng dứa tiêu thụ trong nước chiếm khoảng 95% sản lượng. Từ năm 2015 đến nay xuất khẩu dứa có xu hướng giảm (từ 4,85 triệu USD năm 2015 xuống còn 3,69 triệu USD năm 2019).

Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hà Lan, kim ngạch xuất khẩu chiếm 25% kim ngạch xuất khẩu dứa; Đức chiếm 13,9%; Anh chiếm 12,8%; Trung Quốc chiếm 12,6%; Ba Lan chiếm 5,6%.

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư cho 1 ha dứa thời kỳ kiến thiết cơ bản tính trung bình khoảng 250 triệu đồng.

Hiệu quả kinh tế 01 ha dứa thời kỳ kinh doanh như sau: Doanh thu bình quân 334 triệu đồng; tổng chi phí vật chất bình quân/năm 124 triệu đồng; lợi nhuận trung bình 210 triệu đồng/1 ha dứa vùng sản xuất tập trung.

e. Đánh giá chung

- Thuận lợi:

Dứa là cây trồng có thể phát triển ở nhiều vùng sinh thái trong cả nước như vùng đất đồi tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An đến các vùng đất phèn mặn của các tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang.

Đã có hệ thống nhà máy chế biến, có thể bao tiêu sản phẩm quả của người sản xuất.

Quy mô thị trường xuất khẩu dứa trên thế giới khoảng 2,4 tỷ USD/năm, là cơ hội để sản phẩm dứa chế biến của Việt Nam thâm nhập thị trường trong thời gian tới.

- Khó khăn, tồn tại:

Đối với một số tỉnh phía Bắc: một số giống dứa phục vụ chế biến tỷ lệ nhân giống thấp, việc xử lý ra hoa trái vụ còn khó khăn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất.

Nhà máy chế biến chưa đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng vùng nguyên liệu dứa; chưa xây dựng được liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ dứa có hiệu quả.

2.9. Cây chôm chôm

a. Yêu cầu sinh thái: Nhiệt độ thích hợp 20-30°C, nhiệt độ thấp hơn 20°C, chôm chôm sẽ không ra hoa, thích hợp trồng ở các tỉnh phía Nam. Lượng mưa: trên 2.500 mm/năm, phân bố đều trong năm. Đất có thành phần cơ giới trung bình, tầng dày trên 1 m, giàu dinh dưỡng, thoát nước tốt.

b. Sản xuất

Năm 2019 diện tích chôm chôm cả nước đạt 23,8 ngàn tấn, tăng 0,62%/năm giai đoạn 2010 - 2019. Sản lượng chôm chôm tăng từ 280,4 ngàn tấn năm 2010 lên 352,4 ngàn tấn năm 2019 (tăng 2,4%/năm). Diện tích chôm chôm tập trung chủ yếu vùng Đông Nam bộ (chiếm 52,9%) và vùng ĐBSCL chiếm 39,4% diện tích chôm chôm cả nước.

Tỉnh có diện tích chôm chôm lớn là Đồng Nai (10,2 nghìn ha), Bến Tre (4,9 nghìn ha), Vĩnh Long (hơn 2,6 nghìn ha).

c. Tiêu thụ: Chôm chôm chủ yếu tiêu thụ nội địa khoảng 93%. Giá trị xuất khẩu chôm chôm Việt Nam liên tục tăng: từ 0,64 triệu USD năm 2010 lên 13,2 triệu USD năm 2015 và 20,1 triệu USD năm 2019. Các thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, New Zealand, Hoa Kỳ, Hà Lan.

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư cho 1 ha chôm chôm thời kỳ kiến thiết cơ bản ~~trung~~ trung bình khoảng 300 triệu đồng.

Tổng doanh thu 01 ha cây chôm chôm chính vụ đạt 367 triệu đồng/ha, lợi nhuận đạt 223 triệu đồng. Lợi nhuận/chi phí khá cao, đạt 1,54 lần.

Về hiệu quả kinh tế chôm chôm vụ nghịch, chi phí sản xuất thường cao hơn khoảng 45%, năng suất chỉ đạt khoảng 18 - 19 tấn/ha nhưng giá bán lại cao gấp 3 lần (khoảng 20 ngàn đồng/kg) nên lợi nhuận gấp 4 lần vụ chính.

e. Đánh giá chung

Chôm chôm không thuộc nhóm quả có giá trị xuất khẩu lớn trên thế giới, thị trường chôm chôm Việt Nam đã và đang có triển vọng mở rộng trong thời gian gần đây.

Sản xuất chôm chôm Việt Nam có thể thực hiện rải vụ thu hoạch quanh năm tại vùng ĐBSCL, tạo lợi thế cạnh tranh và thuận lợi cho tiêu thụ.

2.10. Cây sầu riêng

a. Yêu cầu sinh thái

Nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng và phát triển từ 24 - 30 °C gặp điều kiện nhiệt độ quá thấp cây sẽ bị rụng hoa và ngừng phát triển; lượng mưa một năm khá lớn từ 1.600 - 4.000mm/ năm và phân bố đồng đều trong năm; tầng đất dày, thoát nước tốt.

b. Sản xuất

Từ năm 2008 đến nay, sản xuất sầu riêng phát triển nhanh: diện tích từ 17,5 nghìn ha lên 59,9 nghìn ha, sản lượng từ 93 nghìn tấn lên hơn 564,5 nghìn tấn.

Diện tích trồng sầu riêng tại các vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên tăng nhanh, nhất là tại vùng Tây Nguyên.

Tỉnh có diện tích sầu riêng lớn là Tiền Giang (13,8 nghìn ha), Lâm Đồng (10,1 nghìn ha), Đắk Lắk (9 nghìn ha).

c. Tiêu thụ

Giá trị xuất khẩu sầu riêng Việt Nam liên tục tăng: từ 0,09 triệu USD năm 2010 lên 246,0 triệu USD năm 2019. Các thị trường chính là Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ.

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư cho 1 ha sầu riêng thời kỳ kiến thiết cơ bản tính trung bình khoảng 350 triệu đồng.

Doanh thu trung bình 01 ha cây sầu riêng chính vụ đạt 700 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 480 triệu đồng; Doanh thu trung bình 01 ha cây sầu riêng rải vụ đạt 850 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 520 triệu đồng.

e. Đánh giá chung

Sầu riêng không thuộc nhóm quả có giá trị xuất khẩu lớn trên thế giới.

Sầu riêng là loại quả có hương vị đặc biệt của miền nhiệt đới, được trồng chủ yếu ở các nước Đông Nam Á.

Sản xuất sầu riêng Việt Nam có các giống hạt lép, chất lượng, trong đó hai giống đặc sản địa phương Ri6 và Cơm vàng sữa hạt lép Chín Hóa có ưu thế thị trường nội địa và bắt đầu tham gia xuất khẩu.

Trồng sầu riêng cho hiệu quả kinh tế cao, tiềm năng mở rộng diện tích, sản lượng sầu riêng bằng phương thức trồng xen canh trong vườn cà phê vùng Tây Nguyên; khả năng rải vụ thu hoạch để tăng sức cạnh tranh thị trường, hiệu quả, thu nhập tại vùng ĐBSCL.

2.11. Cây mít

a. Điều kiện sinh thái

Cây mít yêu cầu nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng và phát triển từ 20 - 32°C, lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.000- 2.000 mm, chịu hạn tốt và có thể chịu được khô hạn 3 - 4 tháng, cây mít có thể phát triển trên nhiều loại đất khác nhau, nhưng yêu cầu thoát nước.

b. Sản xuất

Năm 2018 diện tích mít đạt 24,08 ngàn ha, sản lượng đạt 290,3 ngàn tấn; năm 2019 diện tích đạt 25,8 ngàn ha, sản lượng đạt 419,7 ngàn tấn. Vùng ĐBSCL có diện tích lớn nhất là 10,2 ngàn tấn (chiếm 39,6% về diện tích và chiếm 44,2% về sản lượng mít cả nước).

c. Tiêu thụ

Mít tiêu thụ chủ yếu thị trường trong nước. Kim ngạch xuất khẩu mít trong những năm gần đây có chiều hướng tăng: Năm 2018 kim ngạch xuất khẩu mít đạt 60,0 triệu USD; năm 2019 đạt 99,8 triệu USD. Thị trường xuất khẩu mít chủ yếu là Trung Quốc chiếm 85,8% và Guinea chiếm 11,2% kim ngạch xuất khẩu.

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư cho 1 ha mít thời kỳ kiến thiết cơ bản trung bình khoảng 345 triệu đồng.

Giá bán mít Thái tại vườn 25.000 - 30.000 đồng/kg. Doanh thu trung bình/1 ha mít Thái là 850 triệu đồng, lợi nhuận trung bình 300 triệu đồng/ha.

2.12. Chanh leo

a. Yêu cầu sinh thái

Nhiệt độ thích hợp cho cây phát triển từ 16-30°C, thích hợp nhất 20 - 25°C; là loại cây cần nước thường xuyên, đòi hỏi lượng mưa trung bình từ 1.600 mm trở lên, phân bố đều. Đặc biệt, trong thời kỳ ra hoa cần phải tưới nước bổ sung trong mùa khô để giúp cho cây ra hoa và đậu quả liên tục. Cây chanh leo yêu cầu vùng có độ cao trên 600 m, thích hợp nhất ở vùng đất có thành phần cơ giới nhẹ, tầng canh tác sâu trên 50 cm, độ mùn trên 2% và pH 5,5 - 6.

b. Sản xuất

Diện tích chanh leo cả nước khoảng 10,5 nghìn ha, sản lượng 222 nghìn tấn; chanh leo hiện có mặt ở 36/63 tỉnh, thành phố trong cả nước; trong đó 5 tỉnh sản

xuất lớn nhất, gồm Gia Lai, Sơn La, Đắk Nông, Lâm Đồng và Đắk Lắk với diện tích trên 1.000 ha/tỉnh (chiếm hơn 86,3% diện tích chanh leo cả nước)

Năng suất chanh leo bình quân cả nước đạt 20,32 tấn/ha. Trong đó vùng Tây Nguyên đạt bình quân 26,1 tấn/ha, một số địa bàn đạt bình quân trên 40 tấn/ha (Lâm Đồng), cá biệt có các mô hình đạt trên 70 - 100 tấn/ha;...

c. Tiêu thụ

Tuy là cây trồng hàng hóa mới phát triển nhưng định hướng thị trường xuất khẩu là chủ yếu; với sự tham gia của một số doanh nghiệp lớn như Công ty Cổ phần TPXK Đồng Giao-DOVECO, Công ty Nafoods Group... đều coi chanh leo là một trong những mặt hàng sản xuất chính.

Về giá trị xuất khẩu, chanh leo tăng trưởng cao, năm 2015 đạt 19,5 triệu USD, năm 2018 đạt khoảng 66 triệu USD, năm 2019 đạt khoảng 99 triệu USD; có thị trường khá rộng rãi; nhu cầu sử dụng sản phẩm đa dạng, gồm các sản phẩm chế biến và quả tươi, trong đó sản phẩm sơ, chế biến hiện là chủ yếu (khoảng trên 80%).

d. Hiệu quả kinh tế

Trồng cây chanh leo cho hiệu quả kinh tế khá cao. Tại vùng chanh leo tỉnh Đắk Nông năng suất trung bình 30 - 35 tấn/ha, doanh thu khoảng 320 triệu, lợi nhuận 189 triệu đồng/ha.

Tại vùng chanh leo Mộc Châu (Sơn La) năng suất chanh leo trung bình, doanh thu đạt 300 triệu đồng/ha, lợi nhuận 180 triệu đồng/ha.

Tại vùng chanh leo Mang Yang (Gia Lai) năng suất chanh leo trung bình 40 tấn/ha, doanh thu đạt 450 triệu đồng/ha, lợi nhuận 250 triệu đồng/ha.

e. Đánh giá chung

- *Thuận lợi:*

Với đặc tính kỹ thuật cây chanh leo từ thời gian trồng đến lúc thu hoạch khoảng 4 - 5 tháng, thời gian thu hoạch quả kéo dài (6 tháng), yêu cầu kỹ thuật phù hợp với điều kiện lao động nông thôn. Quả chanh leo dễ thu hái, vận chuyển và bảo quản, thuận tiện cung cấp nguyên liệu cho sơ, chế biến.

Có triển vọng tham gia tích cực vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang lại hiệu quả thu nhập cho nông dân.

- *Tồn tại, khó khăn:*

- Cây chanh leo dễ mắc một số bệnh hại, trong đó nguy hiểm nhất là bệnh do virust gây ra.

- Cây chanh leo mới bước đầu được quan tâm nghiên cứu, đầu tư về giống, nhân giống và kỹ thuật canh tác.

3. Hiện trạng phát triển CAQ ngoài nhóm chủ lực

3.1. Cây bơ

a. Điều kiện sinh thái

Cây bơ yêu cầu vùng trồng có độ cao trên 600 m, có mùa khô và mùa mưa rõ rệt, khí hậu mát, lượng mưa bình quân từ 1.200 đến 1600mm/năm, tầng đất sâu.

b. Sản xuất

Tổng diện tích bơ cả nước năm 2017 có 11,2 ngàn ha, sản lượng đạt 75,5 ngàn tấn; năm 2019 diện tích bơ cả nước đạt 20,6 nghìn ha, sản lượng đạt 110,5 ngàn tấn. Diện tích bơ vùng Tây Nguyên chiếm 82,1% diện tích bơ toàn quốc, gồm trồng thuần và trồng xen trong vùng cây công nghiệp như cây cà phê.

Diện tích bơ tập trung tại Đắk Lắk (7,2 ngàn ha, sản lượng 52,0 ngàn tấn); Đắk Nông (2,1 ngàn ha, sản lượng 7,2 ngàn tấn); Lâm Đồng (4,8 ngàn, sản lượng 24,1 ngàn tấn).

c. Tiêu thụ

Bơ là loại quả có giá trị xuất khẩu khá lớn trên thế giới: Từ năm 2009 đến 2018, giá trị xuất khẩu bơ đạt hơn 1,4 tỷ USD/năm. Giá trị xuất khẩu bơ Việt Nam năm 2017 đạt 63 ngàn USD, năm 2019 đạt 148,4 ngàn USD. Hiện Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc là thị trường chính nhập khẩu bơ trái của Việt Nam.

d. Hiệu quả kinh tế cây bơ

Doanh thu trung bình 01 ha cây bơ chính vụ đạt 620 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 250 triệu đồng; Doanh thu trung bình 01 ha cây bơ rải vụ đạt 670 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 260 triệu đồng.

e. Đánh giá chung

- Bơ là một loại quả khó bảo quản và chín tập trung trong thời gian rất ngắn, khó khăn cho tiêu thụ sản phẩm.

- Hiện nay, công nghệ bảo quản, chế biến bơ còn hạn chế chưa đáp ứng tiềm năng mở rộng diện tích, sản lượng bơ bằng phương thức trồng xen tại Tây Nguyên.

3.2. Cây na/mãng cầu

a. Điều kiện sinh thái

Cây na là cây trồng ưa ẩm, trong điều kiện nóng ẩm vẫn sinh trưởng bình thường, chịu rét kém (so với nhãn, vải, chanh), ở nhiệt độ 0⁰C cây vẫn sống nhưng rụng hết lá, ở nhiệt độ 40⁰C, hạn, khô, nóng không thích hợp cho cây thụ phấn và phát triển quả, dễ gây rụng quả.

Cây na không kén đất, đất sỏi, đất đá vôi đều trồng được, nhưng thích hợp nhất là đất có tầng dày, đất ven sông, suối nhiều mùn giàu dinh dưỡng pH từ 5,5-7,4.

b. Thực trạng sản xuất

Diện tích cả nước năm 2019 có 24,3 ngàn ha, sản lượng 190,45 ngàn tấn (tăng 1,7 ngàn ha và 1,5 ngàn tấn so với năm 2018). Diện tích na tập trung

chủ yếu vùng TDMNPB là 7,7 ngàn ha (chiếm 31,6% diện tích na toàn quốc), sản lượng đạt 56,87 ngàn tấn (chiếm 29,8% sản lượng na toàn quốc). Các tỉnh sản xuất na lớn trên toàn quốc là Quảng Ninh (1,1 ngàn ha); Lạng Sơn (3,37 ngàn ha); Bắc Giang (2,0 ngàn ha); Tây Ninh (5,26 ngàn ha); Tiền Giang (1,14 ngàn ha).

c. Thực trạng tiêu thụ

Na chủ yếu tiêu thụ nội địa. Ngoài ra có một lượng nhỏ na được xuất khẩu đi các nước như: Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE), Canada, Trung Quốc...

Hiện nay, sản phẩm măng cầu Bà Đen của Công ty cổ phần Natani (Tây Ninh) đã xuất khẩu ra các thị trường khó tính như: Mỹ, Nga, Dubai với sản lượng khoảng 15-20 tấn/tháng... Tại thị trường trong nước, sản phẩm cũng đã có mặt tại các hệ thống siêu thị lớn như: Siêu thị AEON, hệ thống siêu thị Vincom, E-mart, BigC, Co.op Mart, chuỗi cửa hàng Bách Hóa Xanh, Sói Biển, BigGreen... với sản lượng tiêu thụ gần 100 tấn/tháng.

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư cho 1 ha na thời kỳ kiến thiết cơ bản tính trung bình khoảng 350 triệu đồng.

Trồng na cho hiệu quả kinh tế khá cao, 300 - 400 triệu đồng/ha.

3.3. Cây măng cụt

a. Điều kiện sinh thái

Măng cụt phù hợp với khí hậu nhiệt đới có nhiệt độ cao, ẩm độ cao, lượng mưa dồi dào, yêu cầu đất giàu hữu cơ, tầng canh tác dày, thoát nước tốt và gần nguồn nước tưới. Măng cụt không thích hợp trên đất mặn hoặc nhiễm mặn.

b. Sản xuất

Đến hết năm 2019 diện tích măng cụt ở nước ta có 7,6 ngàn ha, sản lượng 38,9 ngàn tấn; Vùng sản xuất măng cụt trọng điểm là Bến Tre (1,09 ngàn ha); Vĩnh Long (1,1 ngàn ha); Bình Dương (1,0 ngàn ha); Đồng Nai (1,13 ngàn ha). Lợi thế của măng cụt là loại quả nhiệt đới ngon, được đánh giá còn nhiều khả năng mở rộng sản xuất do cung chưa đủ cầu, một phần do măng cụt có thời gian cho quả chậm nên ít nhà sản xuất đầu tư.

c. Tiêu thụ

Chủ yếu tiêu thụ nội địa. Giá trị xuất khẩu măng cụt Việt Nam từ 0,12 triệu USD năm 2010 lên 167,8 triệu USD năm 2019, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc.

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư cho 1 ha măng cụt thời kỳ kiến thiết cơ bản tính trung bình khoảng 400 triệu đồng.

Doanh thu trung bình 01 ha măng cụt chính vụ đạt 820 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 350 triệu đồng; Doanh thu trung bình 01 ha măng cụt rải vụ đạt 850 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 380 triệu đồng.

3.4. Cây vú sữa

a. Điều kiện sinh thái

Nhiệt độ thích hợp để cây vú sữa sinh trưởng, phát triển và cho năng suất cao từ 22 - 34°C, nhất là tại các tỉnh phía Nam.

Cây vú sữa thích hợp với đất phù sa ven sông, đất thịt nhẹ, thoát nước tốt. Tiền Giang là vùng đất phù sa màu mỡ, phì nhiêu, thích hợp cho nhiều loại cây ăn quả trong đó có vú sữa.

b. Sản xuất

Diện tích vú sữa cả nước năm 2019 là 5,28 ngàn ha (diện tích cho thu hoạch 4,1 ngàn ha); sản lượng 49,5 ngàn tấn. Vú sữa tập trung chủ yếu ở ĐBSCL, với diện tích năm 2019 là 4,4 ngàn ha (chiếm 83,9% diện tích gieo trồng vú sữa cả nước), sản lượng 42,0 ngàn tấn (chiếm 85,0% sản lượng vú sữa cả nước).

Ngoài ra vú sữa còn phát triển ở một số tỉnh thành vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ nhưng quy mô không lớn. Một số tỉnh miền Bắc và Bắc Trung bộ cũng trồng vú sữa nhưng không thành các sản xuất tập trung.

c. Tiêu thụ

Vú sữa chủ yếu tiêu thụ nội địa. Năm 2018 kim ngạch xuất khẩu vú sữa đạt 30,9 ngàn USD, tập trung chủ yếu là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 30,0 ngàn USD (chiếm 97,2%); Italia đạt 0,87 ngàn USD (chiếm 2,8%).

d. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư 1 ha vú sữa thời kỳ kiến thiết cơ bản qua kết quả tính toán trung bình 170 triệu đồng/ha.

Hiệu quả kinh tế cho 1 ha vú sữa trồng trong vùng tập trung: Doanh thu trung bình 01 ha vú sữa chính vụ đạt 758 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 385 triệu đồng; Doanh thu trung bình 01 ha vú sữa rải vụ đạt 785 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 400 triệu đồng.

e. Đánh giá chung

- Giống vú sữa Lò rền có chất lượng tốt nhất, được ưa chuộng.
- Công nghệ bảo quản sau thu hoạch còn hạn chế, tỷ lệ hao hụt lớn, khó khăn cho xuất khẩu đối với các thị trường xa Việt Nam.

3.5. Cây mận

Cây mận năm 2019 đạt 14,4 ngàn ha; sản lượng 75,5 ngàn tấn. Diện tích mận tập trung chủ yếu ở Sơn La (9,7 ngàn ha), Hà Giang (1,0 ngàn ha).

Mận chủ yếu tiêu thụ chủ yếu trong nước. Kim ngạch xuất khẩu mận năm 2018 là 136,9 ngàn USD, năm 2019 đạt 222,9 ngàn USD, thị trường

xuất khẩu chính là Hồng Kông 25,4%, Singapor 25,3%.

Đầu tư 1 ha mật thời kỳ kiến thiết cơ bản qua kết quả tính toán trung bình 134 triệu đồng/ha. Hiệu quả kinh tế cho 1 ha mật trồng trong vùng tập trung: Doanh thu trung bình 01 ha mật đạt 180 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 95 triệu đồng.

3.6. Cây mơ

Diện tích mơ năm 2019 đạt 1,3 ngàn ha; sản lượng 4,3 ngàn tấn tập trung tại Bắc Kạn 0,465 ngàn ha; Sơn La 0,609 ngàn ha. Diện tích lê 2,8 ngàn, sản lượng 7,27 ngàn tấn, diện tích mơ tập trung tỉnh Hà Giang 1,38 ngàn ha, sản lượng 4,96 ngàn tấn.

Mơ chủ yếu tiêu thụ nội địa. Kim ngạch xuất khẩu mơ năm 2018 đạt 439,8 ngàn USD; năm 2019 kim ngạch xuất khẩu đạt 482,2 ngàn USD, thị trường xuất khẩu chủ yếu: Nhật 54% kim ngạch xuất khẩu; Trung Quốc chiếm 25%.

Đầu tư 1 ha mơ thời kỳ kiến thiết cơ bản qua kết quả tính toán trung bình 135 triệu đồng/ha. Hiệu quả kinh tế cho 1 ha mơ: Doanh thu trung bình 01 ha mơ đạt 320 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 156 triệu đồng.

3.7. Cây lê

Diện tích lê năm 2019 là 2,8 ngàn, sản lượng 7,27 ngàn tấn, diện tích lê tập trung tỉnh Hà Giang 1,38 ngàn ha, sản lượng 4,96 ngàn tấn.

Lê chủ yếu tiêu thụ nội địa. Đầu tư 1 ha lê thời kỳ kiến thiết cơ bản qua kết quả tính toán trung bình 162 triệu đồng/ha. Hiệu quả kinh tế cho 1 ha lê: Doanh thu trung bình 01 ha lê đạt 256 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 157 triệu đồng.

3.8. Cây hồng

Diện tích hồng cả nước năm 2019 có 7,6 ngàn ha, sản lượng 44,4 ngàn tấn (tăng so với năm 2018 là 0,7 ngàn ha và 1,5 ngàn tấn). Diện tích hồng tập trung chủ yếu vùng TDMNPB là 5,1 ngàn ha (chiếm 67,3% diện tích hồng toàn quốc), sản lượng đạt 17,2 ngàn tấn (chiếm 38,7% sản lượng hồng toàn quốc).

Hồng chủ yếu tiêu thụ nội địa. Đầu tư 1 ha hồng thời kỳ kiến thiết cơ bản qua kết quả tính toán trung bình 159 triệu đồng/ha. Hiệu quả kinh tế cho 1 ha hồng: Doanh thu trung bình 01 ha hồng đạt 256 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 157 triệu đồng.

3.9. Cây nho

Diện tích hơn 1,3 nghìn ha, sản lượng khoảng 26,1 nghìn tấn, tập trung chủ yếu tại tỉnh Ninh Thuận (chiếm 88,4% diện tích nho cả nước) và một phần nhỏ tại tỉnh Bình Thuận.

Nho chủ yếu tiêu thụ nội địa. Kim ngạch xuất khẩu nho năm 2018 đạt 391,6 ngàn USD; năm 2019 kim ngạch xuất khẩu đạt 454,2 ngàn USD, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Nhật 83% kim ngạch xuất khẩu.

Đầu tư 1 ha nhỏ thời kỳ kiến thiết cơ bản qua kết quả tính toán trung bình 252 triệu đồng/ha. Hiệu quả kinh tế cho 1 ha nhỏ: Doanh thu trung bình 01 ha nhỏ đạt 295 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình đạt 189 triệu đồng.

4. Thuận lợi, khó khăn và thách thức

4.1. Thuận lợi

4.1.1. Lợi thế

- Điều kiện sinh thái đa dạng, phát triển được nhiều loại cây ăn quả khác nhau. Việt Nam có vùng ĐBSCL là vùng sản xuất cây ăn quả trọng điểm có điều kiện rải vụ thu hoạch quanh năm.

- Bộ giống cây ăn quả, đặc biệt là các giống cây ăn quả chủ lực được chọn tạo, bảo tồn và khai thác rất đa dạng, có giá trị trong xuất khẩu và tiêu thụ nội địa: Việt Nam hiện có 298 giống thuộc 25 nhóm cây ăn quả chủ yếu được trồng trong sản xuất và khoảng 134 giống cây ăn quả bản địa thuộc 15 nhóm cây ăn quả, rất đa dạng về chủng loại thuận lợi cho tiêu thụ.

- Các loại cây ăn quả chủ lực đã hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Diện tích cây ăn quả chủ lực có thể mở rộng, trên cơ sở rà soát chuyển đổi cơ cấu giống, chuyển đổi diện tích vườn tạp, diện tích cây trồng khác có hiệu quả thấp, xen canh trong vườn cây công nghiệp,...

- Chính sách hỗ trợ phát triển CAQ của Trung ương và các địa phương, nhất là chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi đang được triển khai, đặc biệt là rau quả đang được xác định là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

- 8 nhà máy chế biến rau quả đã đi vào hoạt động, là cơ sở để ngành rau quả Việt Nam nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản xuất khẩu.

4.1.2. Cơ hội

Tiềm năng tiêu dùng nội địa và xuất khẩu trái cây còn rất lớn. Thị trường xuất khẩu quả những năm qua cũng như triển vọng trong những năm tới có chiều hướng gia tăng với giá cả tương đối ổn định.

4.1.3. Các kết quả đã đạt được

- Diện tích, năng suất, sản lượng và hiệu quả kinh tế của cây ăn quả chủ lực trong các vùng trồng tập trung của các tỉnh không ngừng được nâng lên.

- Các tỉnh trong vùng trồng tập trung đang từng bước triển khai các chính sách hỗ trợ đối với cây ăn quả để hình thành vùng sản xuất tập trung phục vụ xuất khẩu.

- Tổ chức rải vụ thu hoạch thành công các nhóm sản phẩm trái cây chủ lực gồm: Thanh long, xoài, nhãn, chôm chôm, vải và một số cây ăn quả khác mang lại hiệu quả kinh tế cao, phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

- Thị trường xuất khẩu trái cây ngày càng mở rộng.

4.2. Hạn chế

4.2.1. Những vấn đề tồn tại

a. Hạn chế về sản xuất

- Vốn đầu tư cho trồng 01 ha cây ăn quả lớn, hầu hết các hộ trồng cây ăn quả đều có nhu cầu vay vốn, nhưng khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

- Mặc dù có sự cải thiện đáng kể, tuy nhiên năng suất cây ăn quả của nước ta còn chưa cao so với bình quân chung của thế giới và khu vực, cũng như so với năng suất tiềm năng.

- Cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung chưa được quan tâm đầu tư, chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển của sản xuất như hệ thống giao thông nội vùng, phương tiện vận chuyển chuyên dùng, kho bảo quản,...

b. Hạn chế về chế biến, bảo quản

- Thiếu công nghệ và nhà máy chế biến sâu.

- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch còn cao; công nghệ bảo quản, xử lý sau thu hoạch chậm được đầu tư cải thiện.

c. Hạn chế về tiêu thụ

- Tổ chức liên kết sản xuất còn yếu và chưa hiệu quả.

- Hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm chưa chuyên nghiệp, thiếu vắng các doanh nghiệp lớn tham gia sản xuất, xuất khẩu.

- Chuỗi giá trị trái cây còn nhiều khâu trung gian, chủ yếu là thương lái, chưa hợp lý về phân chia lợi nhuận, giá thành nhiều loại trái cây cao, làm giảm sức cạnh tranh;

- Hệ thống thông tin thị trường còn hạn chế, thị trường còn dựa nhiều vào thị trường Trung Quốc (trên 70% giá trị xuất khẩu), thiếu ổn định về sản lượng và giá xuất khẩu.

- Cạnh tranh thương mại giữa các nước sản xuất, rào cản kỹ thuật từ các nước nhập khẩu, đặc biệt là các yêu cầu về kiểm dịch, ATTP.

- Chi phí xuất khẩu cao, giá cả chưa cạnh tranh.

- Việt Nam mới có 2 nhà máy xử lý chiếu xạ và 5 nhà máy xử lý hơi nước sản phẩm trái cây trước khi xuất khẩu.

4.2.2. Thách thức

- Tác động của biến đổi khí hậu (khô hạn, xâm nhập mặn, nhiệt độ bất thường, mưa trái mùa...), sâu bệnh hại (nhất là bệnh vàng lá Greening trên cây có múi, chổi rồng hại nhãn, bệnh hại trên thanh long, chuối, sầu riêng và chanh leo) gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm.

- Giá sản phẩm trái cây phụ thuộc rất lớn vào yếu tố mùa vụ và yếu tố thị trường, nhất là thị trường Trung Quốc tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro, việc mở

rộng sang các thị trường khác gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do các rào cản kỹ thuật, trong khi khả năng đáp ứng về tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ sơ chế, bảo quản và vận chuyển đi xa chưa được cải thiện nhiều.

- Các đối thủ cạnh tranh chính về sản xuất kinh doanh trái cây chủ lực của Việt Nam như Trung Quốc, Indonexia, Thái Lan, Mỹ,... đang phát triển vùng nguyên liệu và xâm nhập các thị trường, đặc biệt là thị trường Trung Quốc, Indonexia trong thời gian tới.

- Công nghiệp chế biến sâu chưa được phát triển để đáp ứng nhu cầu thị trường như: rượu vang, mứt, thạch, kẹo, quả sấy khô, sấy dẻo, nước ép quả,...

4.3. Một số vấn đề cần giải quyết đối với sản xuất cây ăn quả

- Tập trung giải quyết các khâu yếu trong chuỗi giá trị để tăng sức cạnh tranh bao gồm:

+ Đối với sản xuất: Bố trí quy mô diện tích trồng, sản lượng và thời gian rải vụ thu hoạch phù hợp đến tận huyện, xã trong vùng định hướng trồng cây ăn quả; thực hiện tốt quy trình sản xuất an toàn; đa dạng hóa cơ cấu giống theo hướng rải vụ, năng suất, chất lượng cao và chống chịu sâu bệnh phù hợp yêu cầu thị trường.

+ Đối với khâu thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ: Làm tốt công tác dự báo thị trường trong nước và xuất khẩu; nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật bảo quản quả tươi phục vụ xuất khẩu và đa dạng hóa sản phẩm chế biến, giảm áp lực tiêu thụ trái cây tươi, nâng cao hiệu quả sản xuất; xây dựng vùng nguyên liệu gắn với các doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu; mở rộng thị trường xuất khẩu đi đôi với chú trọng thị trường nội địa, phát triển hạ tầng thương mại trong nước.

+ Hoàn thiện quy trình thâm canh, rải vụ thu hoạch các loại cây ăn quả chủ lực theo hướng an toàn bền vững cho các vùng sinh thái; đầu tư đồng bộ hạ tầng vùng trồng CAQ tập trung.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nâng cao năng lực sơ chế, bảo quản trái cây theo hướng hiện đại, quy mô lớn, giảm chi phí để nâng cao hiệu quả ngành hàng cây ăn quả, phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

5. Dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cây ăn quả

5.1. Dự báo nguồn cung sản phẩm quả

5.1.1. Sản xuất trong nước

Đến năm 2025 diện tích CAQ cả nước đạt 1,2 triệu ha, sản lượng trên 14 triệu tấn. Đến năm 2030 diện tích CAQ cả nước 1,3 triệu ha, sản lượng trên 16 triệu tấn (*Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp toàn quốc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*).

Qua thực tế, nguồn quả sản xuất trong nước có thể cung cấp hầu như quanh năm cho thị trường; tuy nhiên các loại trái cây có sản lượng lớn nêu trên đều thu hoạch tập trung trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 7 dương

lich hàng năm, cụ thể như: xoài cát Hòa Lộc (tháng 4-6), xoài cát Chu (tháng 4-5), chôm chôm (tháng 4-6); bưởi Năm roi (tháng 6-7); bưởi Da xanh (tháng 7-8); nhãn (Miền Nam: tháng 11-12, Miền Bắc: tháng 8-9); cam sành (tháng 6-7); chuối (tháng 5-7); măng cụt (tháng 5-7); vải thiều (tháng 6-7),...

5.1.2. Các loại quả nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu quả ngày càng tăng: năm 2013 kim ngạch nhập khẩu rau quả 413 triệu USD; năm 2019 đạt 1.778 triệu USD (đạt tốc độ tăng trưởng 27,4%/năm giai đoạn 2014-2019). Chúng loại quả nhập khẩu khá phong phú và đa dạng. Hầu hết những loại quả đặc trưng ôn đới đã có mặt tại thị trường Việt Nam. Sự phát triển của thị trường quả tươi nhập khẩu những năm gần đây cho người tiêu dùng cơ hội dễ dàng tiếp cận với những sản phẩm quả tươi chất lượng cao từ những nước có nền nông nghiệp phát triển, có đặc thù khí hậu khác biệt với nước ta.

5.2. Dự báo về thị trường tiêu thụ quả

5.2.1. Dự báo về thị trường tiêu thụ quả nội địa

Thị trường nội địa vẫn sẽ tiếp tục ổn định và phát triển mở rộng. Dự báo mức tiêu thụ nội địa quả đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

- Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2025 là 100 triệu người, mức tiêu thụ bình quân là 90-95kg quả tươi /người/năm, dự kiến sản lượng quả tiêu thụ trong nước là 9,0 - 9,5 triệu tấn quả tươi (trong đó nhu cầu nhóm quả chủ lực dự kiến 6,6-6,7 triệu tấn quả tươi, trong đó dự kiến sản lượng quả chủ lực nhập khẩu khoảng 450 - 500 ngàn tấn quả tươi, còn lại khoảng 6,1 - 6,2 triệu tấn quả chủ lực sản xuất phục vụ tiêu thụ trong nước).

- Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2030 là 104 triệu người, mức tiêu thụ bình quân là 100-110kg quả tươi /người/năm, dự kiến sản lượng quả tiêu thụ trong nước là 10,0-11,0 triệu tấn quả tươi (trong đó nhóm quả chủ lực dự kiến 7,4 - 7,5 triệu tấn quả tươi, trong đó: dự kiến sản lượng quả chủ lực nhập khẩu khoảng 0,9 - 1,0 triệu tấn quả tươi, còn lại khoảng 6,4 - 6,5 triệu tấn quả chủ lực sản xuất phục vụ tiêu thụ trong nước).

5.2.2. Dự báo về thị trường xuất khẩu

a. Xu hướng chung

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) (2019), nhu cầu trái cây bình quân đầu khoảng 82,9kg/người/năm, tăng trưởng khoảng 1,5%/năm trong giai đoạn từ 2000-2013 và có xu hướng tăng trong những năm gần đây do: (i) tăng trưởng kinh tế tại các nhóm quốc gia thu nhập thấp và trung bình đã đẩy mạnh nhu cầu tiêu thụ thực phẩm thế giới; (ii) những vấn đề về sức khỏe, cân bằng dinh dưỡng trong bữa ăn với thực đơn nhiều trái cây ngày càng được quan tâm chú ý.

FAO dự báo đến năm 2030 dân số thế giới sẽ tăng lên 8,3 tỷ người, tăng khoảng 1,1%/năm. Như vậy đến năm 2030, nếu mức tiêu thụ 82,9kg/người/năm không đổi, nhu cầu thế giới khoảng 945,5 triệu tấn trái cây, tăng 1,0%/năm giai

đoạn 2016-2030. Nếu mức tiêu thụ tăng 1,5%/năm tương tự giai đoạn 2000 - 2013, mức tiêu thụ trái cây sẽ đạt 106,0kg/người/năm; như vậy, nhu cầu thế giới khoảng 1,2 tỷ tấn trái cây, tăng trưởng 2,8%/năm trong kỳ 2016 - 2030.

Ước tính nhu cầu trái cây thế giới năm 2030

Năm	Sản lượng (triệu tấn)	Tăng trưởng 2016 - 2030 (%)	Nhu cầu thực phẩm và chế biến (triệu tấn)	Dân số (tỷ người)	Tiêu thụ (kg/người/năm)
Ước tính 2030 (tiêu thụ không đổi)	945,5	1,0	688,3	8,3	82,9
Ước tính 2030 (tiêu thụ tăng trưởng 1,5%/năm)	1.208,5	2,8	879,8	8,3	106,0

Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu của FAO (2019) với điều kiện tỷ lệ giữa lượng trái cây dùng làm thực phẩm, chế biến và sản lượng trái cây vẫn giữ nguyên mức 72,8% của năm 2013.

b. Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm tươi và chế biến ở một số thị trường

- Thị trường Mỹ

Năm 2019, xoài đã chính thức trở thành loại quả tươi thứ 6 của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ sau vải, nhãn, chôm chôm, vú sữa và thanh long. Dự báo nhu cầu nhập khẩu rau quả của Mỹ có thể sẽ tăng mạnh, đặc biệt với sản phẩm xoài, tuy nhiên các quy định khắt khe về vùng trồng, an toàn thực phẩm, từ khâu chọn giống, kỹ thuật chăm sóc, kỹ thuật thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, bảo quản, vận chuyển đang là những thách thức đối với trái cây của Việt Nam.

Xu hướng tiêu thụ rau quả quanh năm, nước trái cây, nước rau ép đóng hộp cũng là sản phẩm được ưa chuộng. Những năm gần đây, nước hoa quả chiếm tỷ trọng cao vượt trội trong số các mặt hàng nông sản được nhập khẩu vào Mỹ, với khoảng 35 – 37% tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản.

Các nguồn nhập khẩu chính vào Hoa Kỳ là Mexico, Canada, Chi Lê, Pê-ru, Guatemala, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam chiếm 78,4% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả vào thị trường này. Tỷ trọng lần lượt của từng thị trường này là: 44,5%; 10,4%; 6,1%; 5,9%, 4,5%; 3,2%; 1,8% và 0,5%.

Trái cây và trái cây chế biến từ Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ sau ngày 10/5/2019 chịu mức thuế 25% trên 200 tỉ USD trị giá hàng Trung Quốc xuất qua Mỹ (theo Cơ quan hải quan-biên phòng Mỹ - CBP). Đây là cơ hội cho trái cây và sản phẩm trái cây chế biến của Việt Nam tăng thị phần tại Mỹ.

- Thị trường EU

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU năm 2019 chỉ đạt 175 triệu và chiếm 0,4% tổng nhập khẩu của EU nhưng tăng trưởng

rất cao trong 5 năm gần đây, đạt bình quân 19,9%/năm. Các sản phẩm trái cây chính mà Việt Nam đang xuất khẩu sang EU là nước trái cây, mứt, hoa quả đông lạnh, dứa hộp.

Việt Nam phải cạnh tranh với rất nhiều nước như Hoa Kỳ (10,3% thị phần), Thổ Nhĩ Kỳ (10,1%), Brazil (7,1%), Morocco (6,7%), Peru (5,8%), Costa Rica (5,4%), Nam Phi (5,4%), Chi Lê (4,5%). Một số sản phẩm trái cây nhiệt đới (xoài, dứa), Việt Nam phải cạnh tranh với các nước như: Ấn Độ, Mexico, Thái Lan, Philippines.

Những năm gần đây nhu cầu về trái cây khô và trái cây đông lạnh nhiệt đới của EU tăng (bình quân 5 năm qua tiêu thụ trái cây nhiệt đới khô tăng 9% về số lượng và 18% về giá trị). Theo IRI International, 70% người dân châu Âu đang mua thực phẩm tốt cho sức khỏe - với sản phẩm ít muối, đường, chất béo hoặc calo. Sản xuất các thanh trái cây làm đồ ăn nhẹ là một trong những xu hướng mới nhất của châu Âu.

Một số nước đang tăng trưởng nhập khẩu như Áo, Ba Lan và Croatia bên cạnh các nước nhập khẩu lớn của châu Âu như Hà Lan, Đức và Anh. Trái cây nhiệt đới đông khô được sử dụng trong sản xuất đồ ăn nhẹ hoặc nghiền thành bột. Trong ngành chế biến thực phẩm, trái cây nhiệt đới khô có nhiều ứng dụng trong ngũ cốc ăn sáng, công nghiệp bánh và bánh kẹo, chế biến trái cây cho ngành công nghiệp sữa và các quán ăn nhẹ.

Tiêu thụ trái cây nhiệt đới đông lạnh cũng tăng trưởng với tốc độ cao phục vụ đối tượng khách hàng khá đa dạng từ ngành công nghiệp chế biến bánh kẹo, sản xuất các bữa ăn đông lạnh, đồ uống (nước ép và sinh tố), mứt và sữa (kem và đồ uống từ sữa) hoặc chế biến sinh tố tại nhà. Tiêu thụ trái cây nhiệt đới đông lạnh lớn nhất là Ý, Đức và Pháp, chiếm hơn một nửa tổng lượng tiêu thụ của châu Âu.

Nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu trái cây của EU là rất lớn và tiềm năng xuất khẩu cho Việt Nam còn nhiều nhưng phần nhiều trái cây của Việt Nam còn chưa đáp ứng được quy định về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc của EU. Nghị viện EU đã chính thức bỏ phiếu phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) giữa Việt Nam và EU vào ngày 12/2/2020. Đây là cơ hội cho doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu rau quả sang EU.

- Thị trường Trung Quốc

Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Trung Quốc (ACFTA) được ký kết, Việt Nam xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc tăng nhanh ở mức 19,4%/năm trong giai đoạn 2015-2019, đạt 2,43 tỷ USD chiếm 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS sang thị trường Trung Quốc năm 2019. Tuy nhiên cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là các loại trái cây chưa qua chế biến, trái cây chế biến chỉ chiếm 3% (cùng kỳ năm 2019 là 2,6%).

Hiện nay Việt Nam chỉ chiếm 6,7% tổng lượng nhập khẩu rau quả của Trung Quốc. Trong khi nhu cầu tiêu dùng rau quả của Trung Quốc rất lớn và liên tục tăng nhất là sau khi Trung Quốc thực hiện việc giảm thuế 80 mặt hàng thực phẩm (trong tổng số trên 800 mặt hàng) để thúc đẩy nhập khẩu đáp ứng nhu cầu trong nước, trong đó nước cam giảm từ 30% xuống 15%.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu trái cây chưa nắm vững ưu đãi thuế AFTA giữa ASEAN - Trung Quốc cũng như các thủ tục, quy định của Trung Quốc về xuất khẩu chính ngạch (về chất lượng, bao bì, nhãn mác, v.v.) dẫn đến hàng bị trả lại, thêm chi phí.

- Thị trường Hàn Quốc

Giá trị xuất khẩu rau quả Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc năm 2019 đạt 131,8 triệu USD, chiếm 3,5% thị phần, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc chưa cao, nhưng có tốc độ tăng trưởng bình quân 18,4%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Năm 2019, giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 131,8 triệu USD chiếm khoảng 3,8% tổng giá trị nhập khẩu rau quả của Hàn Quốc, Việt Nam phải cạnh tranh với nhiều nước như Hoa Kỳ (30,5% thị phần), Trung Quốc (27,2%), Philippines (9,5%) và Chi Lê (6,2% thị phần).

Đây là một cơ hội tốt giúp các Doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống của Việt Nam, nhưng cần tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, tiếp cận hiệu quả thị trường tiềm năng Hàn Quốc.

- Thị trường Nhật Bản

Giá trị xuất khẩu rau quả Việt Nam sang thị trường Nhật Bản năm 2019 đạt 122,3 triệu USD, chiếm 3,3% thị phần, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2018, đạt mức tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, trung bình đạt 13,4%/năm trong giai đoạn từ 2015-2019.

Đối với thị trường Nhật Bản, Việt Nam phải cạnh tranh với các nước như: Trung Quốc (chiếm 42,9% thị phần), Hoa Kỳ (chiếm 22,4%), New Zealand (chiếm 6,8%), Thái Lan (chiếm 4,3%), Hàn Quốc (chiếm 3,2%); Australia (chiếm 2,6%), Italia (chiếm 2,3%), Chi Lê (chiếm 2,1%).

Nhật Bản có nhu cầu ngày càng gia tăng với trái cây tươi nhiệt đới như chuối, thanh long, xoài, vải, măng cụt... Hiện Việt Nam đã được phép xuất khẩu dạng quả tươi gồm xoài, chuối, dứa, thanh long còn nhiều dư địa tăng trưởng do đáp ứng tốt về thị hiếu và chất lượng. Các sản phẩm trái cây chế biến từ xoài, vải, dứa,... của Việt Nam cũng có tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu tại thị trường Nhật Bản.

Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ ngày 14/1/2019 qua đó Nhật Bản cam kết mức thuế 0% với dứa sau lộ trình 10 năm, quả ôn đới sau lộ trình 5-6 năm, nước ép các loại quả có lộ trình từ 5-11 năm.

Đánh giá chung về dự báo thị trường xuất khẩu quả:

Thương mại trái cây trên thế giới có xu hướng tăng trưởng khá trong các năm qua, đặc biệt là các mặt hàng trái cây nhiệt đới chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại ngành hàng này. Đây là cơ hội lớn cho ngành trái cây Việt Nam, do có rất nhiều loại trái cây nhiệt đới phong phú và chất lượng.

Tuy nhiên, trái cây tươi đang chiếm vị trí chính trong thương mại của ngành hàng này, đặc biệt, tốc độ tăng trưởng của thương mại trái cây tươi cũng cao hơn so với trái cây chế biến, do năng lực bảo quản và sơ chế trái cây của Việt Nam còn nhiều hạn chế.

5.3. Dự báo các tiến bộ kỹ thuật

5.3.1. Tiến bộ về giống

Kết quả nghiên cứu về giống được ứng dụng vào sản xuất: bộ giống cây ăn quả rải vụ cho một số cây ăn quả chủ lực ở các tỉnh phía Bắc đã được hình thành; các giống cây ăn quả chủ lực ở các tỉnh phía Nam được bình tuyển, chọn tạo và phát triển có năng suất, chất lượng tốt, kéo dài khả năng tồn trữ, chống chịu với một số sâu bệnh hại quan trọng, thích ứng với biến đổi khí hậu đang được chuyển giao cho sản xuất.

5.3.2. Tiến bộ về kỹ thuật canh tác

Một số tiến bộ kỹ thuật như kỹ thuật nhân giống, ghép cải tạo, tưới nước tiết kiệm, trồng xen, canh tác bền vững, sản xuất theo hướng an toàn và nhất là sản xuất rải vụ thu hoạch đang được áp dụng làm tăng năng suất, góp phần thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm trong sản xuất cây ăn quả.

5.4. Dự báo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Theo kịch bản biến đổi khí hậu dưới tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đến năm 2030 nhiệt độ trung bình có thể tăng thêm 0,7°C so với nhiệt độ trung bình trong giai đoạn 1980 - 1999. Đến năm 2030 lượng mưa trung bình hàng năm tăng 2,0%/năm so với trung bình giai đoạn 1980 - 1999 đồng thời lượng mưa phân bố ngày càng tập trung vào mùa mưa và ít hơn vào mùa khô. Biến đổi khí hậu tác động trái chiều lên sản xuất cây ăn quả nước ta trong thời gian qua.

Tuy nhiên các vùng chuyên canh sản xuất cây ăn quả hàng hoá có điều kiện tự nhiên thuận lợi tập trung ở Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Miền núi phía Bắc đã từng bước có các giải pháp tổ chức sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng, góp phần quan trọng để phát triển cây ăn quả bền vững trong thời gian tới.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ

1. Quan điểm

- Phát triển cây ăn quả phải gắn liền với thị trường tiêu thụ, phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, nâng cao

khả năng cạnh tranh của sản phẩm; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

- Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung, quy mô lớn, gắn với phát triển các nhà máy chế biến theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững;

- Đẩy mạnh liên kết vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung; áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản và chế biến sản phẩm cây ăn quả;

- Tăng cường chế biến sâu để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, xây dựng mã số vùng trồng; truy xuất nguồn gốc, trên cơ sở huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

2. Mục tiêu

Phát triển cây ăn quả chủ lực phù hợp thị trường tiêu thụ, theo hướng tập trung, an toàn và bền vững, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người sản xuất, tăng giá trị xuất khẩu, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Một số chỉ tiêu cụ thể

a) Chỉ tiêu đến năm 2025:

- Diện tích CAQ cả nước 1,2 triệu ha, sản lượng trên 14 triệu tấn, trong đó diện tích CAQ chủ lực 960 ngàn ha, sản lượng 11,7 triệu tấn.

- Tại các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung:

Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 30 - 35%.

Tỷ lệ diện tích trồng mới, trồng tái canh sử dụng giống chất lượng cao 70-80%.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 30%, diện tích được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 20-30%.

- Kim ngạch xuất khẩu trái cây đạt trên 5,0 tỷ USD.

b) Chỉ tiêu đến năm 2030:

- Diện tích CAQ cả nước 1,3 triệu ha, sản lượng trên 16 triệu tấn. Trong đó diện tích CAQ chủ lực 01 triệu ha, sản lượng 13,8 triệu tấn.

- Tại các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung:

Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 60 - 70%.

Tỷ lệ diện tích trồng mới, trồng tái canh sử dụng giống chất lượng cao 80 - 90%.

Tỷ lệ diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 40-50%, diện tích được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 30 - 40%.

- Kim ngạch xuất khẩu trái cây đạt trên 6,5 tỷ USD.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2025 - 2030

1. Cây thanh long

Căn cứ vào quỹ đất và điều kiện thị trường dự kiến đến năm 2025 - 2030 ổn định diện tích thanh long là 60 - 65 ngàn ha, sản lượng 1,3 - 1,5 triệu tấn. Các vùng sản xuất thanh long tập trung là Bình Thuận, Long An, Tiền Giang.

Bố trí diện tích thanh long rải vụ thu hoạch khoảng 60% diện tích, thanh long chính vụ 40% diện tích.

Xây dựng cơ cấu giống thanh long ruột trắng, ruột đỏ, thanh long vỏ vàng phù hợp nhu cầu thị trường.

Áp dụng đồng bộ các quy trình sản xuất tiên tiến, an toàn, ứng dụng kỹ thuật trồng thanh long theo dàn chữ T, tưới nước tiết kiệm, sử dụng đèn chuyên dụng điều khiển ra hoa; đốn tỉa và xử lý cành đốn trên cây thanh long.

Từng bước hình thành các vùng sản xuất thanh long theo thị trường xuất khẩu có chứng nhận hoặc được cấp mã số vùng trồng. Tổ chức liên kết giữa vùng sản xuất tập trung với các cơ sở bảo quản, chế biến và xuất khẩu thanh long.

2. Cây xoài

Đến năm 2025 diện tích 130 ngàn ha, sản lượng 1,1 triệu tấn. Đến năm 2030 diện tích 140 ngàn ha, sản lượng 1,5 triệu tấn. Các tỉnh sản xuất xoài trọng điểm: Vùng TDMNPB (Sơn La), vùng Nam Trung bộ (Bình Thuận, Khánh Hòa), vùng Đông Nam bộ (Đồng Nai, Tây Ninh), vùng ĐBSCL (Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang).

Các tỉnh phía Bắc, bố trí hợp lý bộ giống xoài theo hướng các giống chính vụ khoảng 70% diện tích, các giống rải vụ thu hoạch chiếm khoảng 30% diện tích. Ngoài việc sử dụng bộ giống rải vụ, kết hợp biện pháp thâm canh có thể kéo dài thời gian thu hoạch từ 2 - 3 tháng. Các tỉnh phía Nam, diện tích xoài rải vụ thu hoạch 50% diện tích, chính vụ 50% diện tích.

Phục tráng, bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn cây đầu dòng các giống xoài cát Hòa Lộc, xoài tượng Da xanh, xoài Keo phục vụ sản xuất. Chú trọng phát triển giống xoài vỏ dày phục vụ xuất khẩu và giống làm gốc ghép có khả năng chịu hạn, mặn, phèn ở các tỉnh phía Nam.

Liên kết sản xuất, áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật: đốn tỉa tạo hình, tưới nước tiết kiệm, kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, kỹ thuật bao quả, thâm canh theo các quy trình sản xuất tiên tiến an toàn.

3. Cây chuối

Đến năm 2025 diện tích 165 ngàn ha, sản lượng 2,6 triệu tấn. Đến năm 2030 diện tích 175 ngàn ha, sản lượng 3,0 triệu tấn.

Các tỉnh sản xuất chuối trọng điểm: Vùng ĐBSH (TP. Hà Nội, Hưng Yên), vùng TDMNPB (Sơn La, Phú Thọ, Lai Châu), vùng Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị), vùng Nam Trung bộ (Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa), vùng Đông Nam bộ (Đồng Nai), Tây Nguyên (Gia Lai) và vùng ĐBSCL (Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau).

Tiếp tục nghiên cứu chọn tạo, tăng cường sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, kháng bệnh (nhất là bệnh vàng lá Panama);

Phục tráng giống, chuyên giao các giống chuối đặc sản gắn với chương trình phát triển sản phẩm OCOP ở các địa phương.

Áp dụng đồng bộ các quy trình sản xuất tiên tiến, hữu cơ, an toàn trong sản xuất; chú trọng kỹ thuật bao buồng, kỹ thuật trồng xen, chống đổ và đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất chuối tập trung.

4. Cây vải

Đến năm 2025-2030 ổn định diện tích 55 ngàn ha, sản lượng 330-350 ngàn tấn. Các tỉnh sản xuất vải trọng điểm: Vùng TDMNPB (Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn), vùng ĐBSH (Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh).

Bố trí cơ cấu giống vải chín sớm dự kiến khoảng 30% diện tích, chính vụ khoảng 70% diện tích vải cả nước.

Bình tuyển, phục tráng các giống vải đặc sản địa phương, kết hợp chọn tạo, nhập nội, chuyên giao các giống mới chất lượng, chín sớm (thu hoạch trong khoảng tháng 5).

Áp dụng đồng bộ gói kỹ thuật thâm canh trong điều kiện BĐKH (ghép cải tạo, tía cành, tạo tán, kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, đảm bảo sản lượng quả hàng năm).

Hình thành các vùng sản xuất vải theo thị trường xuất khẩu, tổ chức liên kết giữa vùng sản xuất tập trung với các nhà xuất khẩu. Chú trọng chuyên giao công nghệ bảo quản sau thu hoạch vải, đẩy mạnh sản xuất an toàn (VietGAP) và cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu.

5. Cây nhãn

Đến năm 2025 - 2030 ổn định diện tích 85 ngàn ha, sản lượng 700 - 750 ngàn tấn.

Các tỉnh sản xuất nhãn trọng điểm: Vùng TDMNPB (Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lào Cai), vùng ĐBSH (Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội), vùng Đông Nam bộ (Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu), vùng ĐBSCL (Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng).

Bố trí cơ cấu các giống nhãn ở các tỉnh phía Bắc với giống chín sớm 10%, chính vụ 50% và chín muộn 40% diện tích; các tỉnh phía Nam diện tích chính vụ 50%, rải vụ thu hoạch 50% diện tích.

Tiếp tục chọn tạo, nhập nội, mở rộng các giống nhãn mới chất lượng: giống dễ xử lý ra hoa, quả to, màu vỏ sáng, thịt quả dày, hạt nhỏ, chống chịu với chổi rồng và có thời gian bảo quản kéo dài.

Áp dụng đồng bộ các quy trình sản xuất tiên tiến, hữu cơ, an toàn trong sản xuất; chú trọng kỹ thuật ghép cải tạo chuyển đổi cơ cấu giống; đôn tĩa tạo hình, tưới nước tiết kiệm, kỹ thuật xử lý ra hoa, đậu quả, kỹ thuật bao quả; Phát triển các vùng sản xuất nhãn có chứng nhận và được cấp mã số vùng trồng phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

6. Cây cam

Đến năm 2025-2030 ổn định diện tích 100 ngàn ha, sản lượng 1,2 - 1,3 triệu tấn. Các tỉnh sản xuất cam trọng điểm: Vùng TDMNPB (Hòa Bình, Tuyên Quang, Hà Giang), vùng ĐBSH (TP. Hà Nội, Hưng Yên), vùng Bắc Trung bộ (Nghệ An, Hà Tĩnh), vùng ĐBSCL (Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng).

Các tỉnh phía Bắc, cơ cấu diện tích cam chính vụ 70-75%, diện tích cam rải vụ thu hoạch 25-30%. Các tỉnh vùng ĐBSCL diện tích cam chính vụ 50%, rải vụ thu hoạch 50% diện tích.

Nhập nội, bình tuyển, chọn tạo và chuyển giao bộ giống cam có chất lượng, ít hạt hoặc không có hạt, chống chịu sâu bệnh hại, xây dựng vườn giống đầu dòng sạch bệnh, nhân giống cam sạch bệnh, phục vụ tái canh.

Hạn chế tình trạng phát triển nóng, tăng nhanh diện tích cây cam, nhất là các vùng không phù hợp; Áp dụng đồng bộ các quy trình sản xuất tiên tiến, hữu cơ, an toàn, chú trọng kỹ thuật tưới nước tiết kiệm, công nghệ bảo quản sau thu hoạch cam.

7. Cây bưởi

Đến năm 2025 diện tích 110 ngàn ha, sản lượng 1,2 triệu tấn. Đến năm 2030 diện tích 120 ngàn ha, sản lượng 1,6 triệu tấn. Các tỉnh sản xuất bưởi trọng điểm: Vùng TDMNPB (Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang), vùng ĐBSH (Hà Nội), vùng Bắc Trung bộ (Hà Tĩnh), vùng ĐBSCL (Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Hậu Giang).

Các tỉnh phía Bắc, bố trí cơ cấu giống bưởi chính vụ 70%, rải vụ thu hoạch 30% diện tích. Các tỉnh phía Nam, diện tích chính vụ 55% và rải vụ thu hoạch 45% diện tích.

Ưu tiên bình tuyển, phục tráng các giống bưởi bản địa, đặc sản địa phương có chất lượng, ít hạt, chống chịu sâu bệnh hại, xây dựng vườn giống đầu dòng sạch bệnh, nhân giống bưởi sạch bệnh, phục vụ sản xuất. Kết hợp nghiên cứu chọn tạo, phát triển giống bưởi mới, có chất lượng phù hợp thị trường nội tiêu và xuất khẩu.

Đẩy mạnh sản xuất an toàn, ứng dụng kỹ thuật ghép cải tạo, tưới nước tiết kiệm, kỹ thuật thụ phấn bổ sung, xử lý ra hoa, đậu quả, phòng trừ sâu bệnh hại trong điều kiện BĐKH, chú trọng khâu bảo quản bưởi.

8. Cây dứa

Đến năm 2025 diện tích 55 ngàn ha, sản lượng 800 ngàn tấn. Đến năm 2030 diện tích 60 ngàn ha, sản lượng 950 ngàn tấn.

Các tỉnh sản xuất dứa trọng điểm là Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Nam, Tiền Giang, Kiên Giang.

Trồng dứa rải vụ thu hoạch để phục vụ nhu cầu dứa quanh năm, đáp ứng công suất cho các nhà máy chế biến dứa đóng hộp và nhu cầu sử dụng dứa tươi thời điểm trái vụ từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Bố trí tỷ lệ diện tích dứa trái vụ chiếm từ 30 - 40% diện tích.

Mở rộng diện tích trồng dứa tại một số vùng cho hiệu quả cao hơn so cây trồng khác, như vùng đất nhiễm phèn, nhiễm mặn các tỉnh phía Nam, vùng miền núi phía Bắc và gắn với các nhà máy chế biến.

Xây dựng hệ thống vườn giống gốc sạch bệnh phục vụ nhân giống, ứng dụng kỹ thuật sản xuất giống dứa sạch bệnh phục vụ sản xuất.

Áp dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật thâm canh: tưới nước tiết kiệm, che tủ đất, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật xử lý ra hoa trong sản xuất dứa.

9. Cây chôm chôm

Đến năm 2025-2030 ổn định diện tích 25 ngàn ha, sản lượng 400 ngàn tấn. Các tỉnh sản xuất chôm chôm trọng điểm: Đồng Nai, Bến Tre, Vĩnh Long.

Các vùng sản xuất chôm chôm tập trung, xác định cụ thể diện tích đến xã, thị trấn, gắn với quy hoạch cơ sở hạ tầng phòng chống lũ và hạn, mặn, tổ chức và liên kết sản xuất.

Đẩy mạnh bình tuyển, phục tráng các giống chôm chôm đặc sản địa phương, kết hợp chọn tạo, nhập nội, mở rộng giống mới chất lượng, có khả năng chống chịu điều kiện ngoại cảnh bất lợi tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Rải vụ thu hoạch chôm chôm: Các tỉnh vùng ĐBSCL tỷ lệ diện tích chôm chôm chính vụ 50%; rải vụ 50%.

10. Cây sầu riêng

Đến năm 2025 diện tích 65 ngàn ha, sản lượng 830 ngàn tấn. Đến năm 2030 diện tích 75 ngàn ha, sản lượng 950 ngàn tấn. Các tỉnh trọng điểm sản xuất sầu riêng: ĐBSCL (Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre), ĐNB (Đồng Nai, Bình Phước), Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông).

Nghiên cứu chọn lọc, phục tráng, nhập nội, khảo nghiệm giống các giống sầu riêng theo hướng chất lượng cao phù hợp thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;

Bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn cây đầu dòng, xây dựng hệ thống nhân giống sầu riêng sạch bệnh phục vụ sản xuất.

Áp dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật thâm canh: tưới nước tiết kiệm, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật xử lý ra hoa trong sản xuất trái vụ.

Rãi vụ thu hoạch sầu riêng: Tỷ lệ diện tích chính vụ 50%, rải vụ 50%.

Tổ chức liên kết sản xuất, tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm trong thời gian tới như sầu riêng cấp đông, bột sầu riêng,...; kết hợp xây dựng chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng; xuất sứ hàng hóa và thương hiệu sản phẩm cho sầu riêng.

11. Cây mít

Đến năm 2025-2030 ổn định diện tích 50 ngàn ha, sản lượng 600-700 ngàn tấn. Các tỉnh sản xuất mít trọng điểm: Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai), ĐNB (Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh), ĐBSCL (Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang).

Đẩy mạnh bình tuyển, phục tráng các giống mít đặc sản địa phương, kết hợp chọn tạo, nhập nội, mở rộng các giống mới chất lượng, thuận lợi cho tiêu thụ và chế biến mít.

Xây dựng hệ thống vườn đầu dòng để đảm bảo cung cấp giống có chất lượng phục vụ sản xuất.

Rãi vụ thu hoạch mít: Tỷ lệ diện tích chính vụ 60%, rải vụ 40%.

12. Cây chanh leo

Đến năm 2025-2030 ổn định diện tích 12 - 15 ngàn ha, sản lượng 250 - 300 ngàn tấn. Các tỉnh sản xuất chanh leo trọng điểm: Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Trị, Sơn La, Nghệ An.

Các địa phương có kế hoạch phát triển cây chanh leo hàng hóa, cần định hướng vùng trồng gắn với cơ sở sơ chế, chế biến và thị trường tiêu thụ, tránh tình trạng phát triển tự phát.

Nghiên cứu chọn tạo và khảo nghiệm chanh leo mới chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh hại. Hình thành hệ thống sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh trong nước phục vụ sản xuất;

Áp dụng đồng bộ kỹ thuật làm giàn, cắt tỉa, bón phân, tưới nước tiên tiến tiết kiệm, phòng trừ sâu bệnh và luân canh.

Liên kết sản xuất, thực hiện sản xuất chanh leo an toàn, tăng cường kiểm tra điều kiện ATTP của các cơ sở sơ chế, chế biến, sản xuất nguyên liệu quả chanh leo nhằm nâng cao chất lượng, ATTP.

13. Cây bơ

Đến năm 2025 - 2030 ổn định diện tích 25 - 30 ngàn ha, sản lượng 250 - 300 ngàn tấn. Các tỉnh sản xuất bơ trọng điểm: Tây Nguyên (Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông), MNPB (Sơn La), Bắc Trung bộ (Quảng Trị, Nghệ An).

Tiếp tục nghiên cứu chọn tạo giống bơ chất lượng cao và rải vụ thu hoạch; đồng thời phục tráng giống bơ đặc sản có giá trị kinh tế cao;

Bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn đầu dòng, hệ thống nhân giống bơ, xây dựng cơ cấu giống bơ rải vụ thu hoạch trên địa bàn.

Áp dụng đồng bộ kỹ thuật trồng xen, tưới nước tiên tiến tiết kiệm, đốn tỉa, bón phân và phòng trừ sâu bệnh;

Rải vụ thu hoạch bơ: Tỷ lệ diện tích chính vụ 60%; rải vụ 40%.

Đẩy mạnh sản xuất an toàn, chú trọng khâu bảo quản quả bơ tươi; Tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm bơ trong thời gian tới.

14. Cây na

Đến năm 2025-2030 ổn định diện tích 25-30 ngàn ha, sản lượng 220-250 ngàn tấn. Các tỉnh sản xuất trọng điểm: Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tây Ninh, Tiền Giang.

Đẩy mạnh bình tuyển, phục tráng các giống na đặc sản địa phương, kết hợp chọn tạo, nhập nội, mở rộng các giống mới chất lượng, rải vụ thu hoạch thuận lợi cho tiêu thụ.

Xây dựng hệ thống vườn đầu dòng, nhân giống na sản xuất giống phục vụ sản xuất.

Áp dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật đốn tỉa, xử lý ra hoa rải vụ thu hoạch, cơ giới hóa, bón phân, tưới nước tiết kiệm và phòng trừ sâu bệnh.

Rải vụ thu hoạch: Tỷ lệ diện tích chính vụ 70 %, rải vụ thu hoạch 30%.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Nhằm tiếp tục phát triển sản xuất cây ăn quả hiệu quả cao, bền vững trong thời gian tới, cần quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp.

1. Xác định quy mô vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

Căn cứ Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực toàn quốc được phê duyệt, các tỉnh, thành phố tiến hành xác định quy mô vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, gắn sản xuất, thu mua, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ.

Quản lý chặt chẽ quy mô vùng trồng, địa bàn phát triển cây ăn quả sau khi đã được xác định.

2. Về khoa học công nghệ và khuyến nông

Tiếp tục đầu tư nghiên cứu chọn tạo giống cây ăn quả năng suất, chất lượng cao, rải vụ thu hoạch, chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu. Xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống sản xuất, cung ứng giống cây ăn quả chất lượng, sạch bệnh cho trồng mới, tái canh và ghép cải tạo.

Tiếp tục hoàn thiện quy trình nhân giống cây ăn quả sạch bệnh; kỹ thuật rải vụ thu hoạch, quy trình canh tác tiên tiến, công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến sau thu hoạch phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Nghiên cứu các giải pháp đẩy mạnh cơ giới hóa các khâu chăm sóc và thu hái; nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo các dây chuyền thiết bị bảo quản, chế biến phục vụ xuất khẩu.

Nghiên cứu dự báo thị trường để định hướng cho người sản xuất và doanh nghiệp chế biến.

Ban hành hệ thống các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cây ăn quả phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Xây dựng các chương trình khuyến nông về canh tác tiên tiến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; ưu tiên chuyên gia tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây ăn quả chủ lực trồng tập trung theo GAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm.

3. Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả chủ lực

Đầu tư cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung đáp ứng được yêu cầu tưới, tiêu chủ động; đáp ứng được các yêu cầu về mặt kỹ thuật và có khả năng tích hợp cho các công nghệ tưới tiên tiến hiện đại, tiết kiệm nước như tưới nhỏ giọt, tưới phun sương trong hiện tại và tương lai.

Nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống giao thông trục chính và nội đồng cho vùng cây ăn quả chủ lực tập trung.

Cải tạo và xây dựng hệ thống truyền tải điện cho vùng cây ăn quả chủ lực tập trung thông qua việc xây dựng hệ thống điện hạ thế cho từng vùng sản xuất bao gồm: Trạm biến áp hạ thế, đường trục chính hạ thế để phục vụ sản xuất.

Đầu tư xây dựng hệ thống bể chứa vỏ bao bì thuộc BVTV cho vùng cây ăn quả tập trung.

Xây dựng hệ thống nhà sơ chế, bảo quản, cơ sở chế biến, đóng gói sản phẩm.

4. Liên kết sản xuất, tiêu thụ

Thúc đẩy hình thành, phát triển các hợp tác xã sản xuất cây ăn quả theo chuỗi giá trị, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ xuất khẩu; thực hiện tiêu thụ thông qua hợp đồng khoảng 30 - 35% vào năm 2025 và đạt 70 - 80% vào năm 2030 tại các vùng sản xuất tập trung.

Đẩy mạnh hình thành các liên kết vùng trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu. Khuyến khích doanh nghiệp, đầu tư liên kết với nông dân trong chuỗi giá trị cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, từ sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu;

Tổ chức các hiệp hội ngành hàng nhằm tăng cường trao đổi thông tin thị trường, hợp tác sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu.

5. Thị trường tiêu thụ

Phát triển mạnh thị trường trong nước, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa, xây dựng hình ảnh sản phẩm thông qua chất lượng cao, an toàn và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu lớn, có uy tín, gắn với chỉ dẫn địa lý.

Đối với thị trường xuất khẩu: Tiếp tục củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hoá thị trường. Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu

quả chính ngạch vào sâu trong nội địa Trung Quốc. Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tiếp tục tiếp cận các thị trường: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Canada, Hàn Quốc, Nga, các nước ASEAN, khối EU, Australia, New Zealand, thị trường Trung Đông, Bắc Phi...

6. Chính sách

Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại, nông dân sản xuất, kinh doanh sản phẩm cây ăn quả và chính quyền cấp xã tại các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung tiếp cận và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành của nhà nước.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Trồng trọt

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực toàn quốc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Đề xuất các đề tài nghiên cứu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, dự án thuộc lĩnh vực trồng trọt để thực hiện Đề án.

2. Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

Chủ trì đề xuất chính sách hỗ trợ bảo quản, chế biến và xuất khẩu trái cây.

Đề xuất các đề tài nghiên cứu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, dự án thuộc lĩnh vực bảo quản, chế biến, thương mại để thực hiện Đề án.

3. Cục Bảo vệ thực vật

Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu với Bộ việc mở cửa thị trường đối với sản phẩm quả xuất khẩu.

4. Các đơn vị khác thuộc Bộ: Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp với Cục Trồng trọt, Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Cục Bảo vệ thực vật thực hiện các nội dung có liên quan trong Đề án.

5. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố chỉ đạo thực hiện các nội dung của Đề án. Căn cứ vào định hướng phát triển chung, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc TW chọn một số chủng loại cây ăn quả chủ lực, phối hợp với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu trái cây, xây dựng vùng sản xuất tập trung, đầu tư phát triển ngành hàng theo chuỗi giá trị, gắn với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển nông thôn mới trên địa bàn.

Đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

Hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án về Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT